

Hà Nội, ngày 10 tháng 03 năm 2025

## BẢN THÔNG TIN CẬP NHẬT BẢN CÁO BẠCH

(Theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 233/GCN-UBCK do Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16/12/2024)

### I. GIỚI THIỆU VỀ TỔ CHỨC PHÁT HÀNH

- Tên tổ chức phát hành (đầy đủ): **NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**
  - Địa chỉ trụ sở chính: 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Thành phố Hà Nội
  - Điện thoại: 024. 3941 8868 Fax: 024. 3942 1032 Website: [www.vietinbank.vn](http://www.vietinbank.vn)
  - Vốn điều lệ: **53.699.917.480.000** đồng (Năm mươi ba nghìn, sáu trăm chín mươi chín tỷ, chín trăm mười bảy triệu, bốn trăm tám mươi nghìn đồng).
  - Mã cổ phiếu: CTG
  - Nơi mở tài khoản thanh toán: Trụ sở chính Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam Số hiệu tài khoản: 224450200
  - Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp (công ty cổ phần) số: 0100111948 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Hà Nội cấp đăng ký lần đầu ngày 03/07/2009, cấp đăng ký thay đổi lần thứ 13 ngày 08/01/2024.
- Ngành nghề kinh doanh chính: “Hoạt động trung gian tiền tệ khác” – Mã số: 6419, với hoạt động kinh doanh chính là kinh doanh ngân hàng và các hoạt động, nghiệp vụ được phép tiến hành kinh doanh theo Giấy phép thành lập và hoạt động, Quyết định bổ sung nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp; Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp và Điều lệ tổ chức hoạt động của VietinBank, phù hợp với các quy định của pháp luật, bao gồm:
- + Nhận tiền gửi không kỳ hạn, tiền gửi có kỳ hạn, tiền gửi tiết kiệm và các loại tiền gửi khác.
  - + Cấp tín dụng dưới các hình thức: cho vay; chiết khấu, tái chiết khấu công cụ chuyển nhượng và GTCG khác; bảo lãnh ngân hàng; phát hành thẻ tín dụng; bao thanh toán trong nước.

- + Mở tài khoản thanh toán cho khách hàng
- + Cung ứng dịch vụ thanh toán trong nước: cung ứng phương tiện thanh toán; thực hiện dịch vụ thanh toán séc, lệnh chi, ủy nhiệm chi, nhờ thu, ủy nhiệm thu, thư tín dụng, thẻ ngân hàng, dịch vụ thu hộ và chi hộ.
- + Mở tài khoản: mở tài khoản tại NHNN; mở tài khoản tại TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài khác.
- + Tổ chức thanh toán nội bộ, tham gia hệ thống thanh toán liên ngân hàng quốc gia.
- + Dịch vụ quản lý tiền mặt, tư vấn ngân hàng, tài chính; các dịch vụ quản lý, bảo quản tài sản, cho thuê tủ, két an toàn.
- + Tư vấn tài chính doanh nghiệp; tư vấn mua, bán, hợp nhất, sáp nhập doanh nghiệp và tư vấn đầu tư.
- + Tham gia đấu thầu, mua, bán tín phiếu Kho bạc, công cụ chuyển nhượng, trái phiếu Chính phủ, tín phiếu NHNN và các GTCG khác trên thị trường tiền tệ.
- + Mua, bán trái phiếu Chính phủ, trái phiếu doanh nghiệp.
- + Phát hành chứng chi tiền gửi, kỳ phiếu, trái phiếu để huy động vốn theo quy định của Luật các TCTD, Luật Chứng khoán, quy định của Chính phủ và hướng dẫn của NHNN.
- + Vay vốn của NHNN dưới hình thức tái cấp vốn theo quy định của Luật NHNN và hướng dẫn của NHNN.
- + Vay, cho vay, gửi, nhận gửi vốn của TCTD, chi nhánh ngân hàng nước ngoài, tổ chức tài chính trong nước và nước ngoài theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.
- + Góp vốn, mua cổ phần theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.
- + Ủy thác, nhận ủy thác, đại lý trong lĩnh vực liên quan đến hoạt động ngân hàng, kinh doanh bảo hiểm, quản lý tài sản theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của NHNN.
- + Kinh doanh, cung ứng dịch vụ ngoại hối trên thị trường trong nước và trên thị trường quốc tế trong phạm vi do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam quy định.
- + Kinh doanh, cung ứng sản phẩm phái sinh lãi suất.
- + Lưu ký chứng khoán.
- + Kinh doanh vàng miếng.
- + Ví điện tử.
- + Cung ứng sản phẩm phái sinh giá cả hàng hóa.
- + Đầu tư hợp đồng tương lai trái phiếu Chính phủ.

- + Cung cấp dịch vụ bù trừ, thanh toán giao dịch chứng khoán theo quy định tại điểm a khoản 4 Điều 56 Luật Chứng khoán.
  - + Ngân hàng giám sát theo quy định pháp luật về chứng khoán.
  - + Giao đại lý thanh toán.
  - Sản phẩm/dịch vụ chính:
    - + Sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng cá nhân: *tiền gửi; cho vay; thanh toán; dịch vụ thẻ; dịch vụ ngân hàng số; dịch vụ kiều hối; mua bán ngoại tệ, bảo hiểm...*
    - + Sản phẩm, dịch vụ cho khách hàng doanh nghiệp: *tiền gửi; cho vay; thanh toán, quản lý dòng tiền; bảo lãnh, chiết khấu, tài trợ chuỗi cung ứng và bao thanh toán ngược, thanh toán và quản lý dòng tiền; thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại; kinh doanh ngoại tệ và thị trường vốn; dịch vụ ngân hàng điện tử; dịch vụ thẻ; các dịch vụ về bảo hiểm...*
8. Giấy phép thành lập và hoạt động: số 13/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 17/06/2022. Quyết định số 2080/QĐ-NHNN ngày 03/11/2023 của NHNN về việc sửa đổi nội dung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của VietinBank; Quyết định số 2472/QĐ-NHNN ngày 28/12/2023 của NHNN về việc sửa đổi mức Vốn điều lệ tại Giấy phép thành lập và hoạt động của VietinBank và Quyết định số 86/QĐ-TTGSNH1 ngày 21/02/2025 của NHNN về việc bổ sung hoạt động vào Giấy phép hoạt động của Ngân hàng thương mại cổ phần Công thương Việt Nam.

## II. PHƯƠNG ÁN CHÀO BÁN ĐÃ ĐƯỢC CẤP:

VietinBank đã được Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp Giấy chứng nhận đăng ký chào bán Trái phiếu ra công chúng số 233/GCN-UBCK ngày 16/12/2024 với các thông tin cụ thể như sau:

1. Loại chứng khoán: Trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 của VietinBank theo quy định của pháp luật hiện hành
2. Mệnh giá trái phiếu: 100.000 đồng/trái phiếu (Một trăm nghìn đồng/trái phiếu)
3. Tổng số lượng trái phiếu chào bán ra công chúng: 80.000.000 trái phiếu (Tám mươi triệu trái phiếu) được chia thành 02 Đợt:
  - Đợt 1: 30.000.000 Trái Phiếu CTG2432T2/01 và 10.000.000 Trái Phiếu CTG2434T2/01;
  - Đợt 2: 30.000.000 Trái Phiếu CTG2432T2/02 và 10.000.000 Trái Phiếu CTG2434T2/02.

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]*

### III. KẾT QUẢ CHÀO BÁN ĐỢT 1

- Số lượng chứng khoán đã phát hành: 40.000.000 Trái Phiếu, Trong đó:

STT	Mã trái phiếu	Tổng số lượng trái phiếu chào bán (Trái phiếu)	Số lượng Trái Phiếu chào bán thành công (Trái Phiếu)	Số lượng Trái Phiếu chưa chào bán được (Trái Phiếu)
1	CTG2432T2/01	30.000.000	30.000.000	0
2	CTG2434T2/01	10.000.000	10.000.000	0
	<b>Tổng cộng</b>	<b>40.000.000</b>	<b>40.000.000</b>	<b>0</b>

- Ngày kết thúc đợt chào bán Đợt 1: **15/01/2025**

- **Thông tin tình hình sử dụng vốn Đợt 1:** Kết thúc đợt chào bán Đợt 1, Tổ Chức Phát Hành đã phát hành thành công 40.000.000 Trái phiếu (trong đó gồm 30.000.000 Trái phiếu CTG2432T2/01 và 10.000.000 Trái phiếu CTG2434T2/01). Số tiền thu được từ đợt chào bán Trái phiếu ra công chúng Đợt 1 (tương đương 4.000 tỷ đồng), sau khi đã khấu trừ các khoản phí, chi phí liên quan, Tổ Chức Phát Hành đã sử dụng toàn bộ để tăng vốn cấp 2 và cho vay nền kinh tế theo đúng nội dung và thời hạn đã nêu tại Bản Cáo Bạch chào bán Trái Phiếu ra công chúng của VietinBank.

### IV. NHỮNG THÔNG TIN THAY ĐỔI TRONG BẢN CÁO BẠCH (cấp theo Giấy chứng nhận đăng ký chào bán trái phiếu ra công chúng số 233/GCN-UBCK ngày 16/12/2024)

#### A. Thông tin về tài chính:

1. **Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 1. Kết quả HĐKD tại Phần V. Kết quả HĐKD, tình hình tài chính và dự kiến kế hoạch**

1.1. **Cập nhật, bổ sung Mục 1.1. Tóm tắt một số chỉ tiêu chủ yếu về HĐKD của VietinBank trong 02 năm gần nhất và quý gần nhất**

1.1.1. **Cập nhật thông tin Mục 1.1.1 Các chỉ tiêu về kết quả HĐKD**

#### Kết quả HĐKD Hợp nhất

Chỉ tiêu Hợp nhất (Tỷ đồng)	Năm 2022 (*)	Năm 2023	% tăng (giảm) 2023/2022	Năm 2024	% tăng (giảm) 2024/2023
Tổng giá trị tài sản	1.808.811	2.032.614	12,4%	2.385.388	17,4%
VCSH	108.316	125.872	16,2%	148.505	18,0%
Thu nhập lãi thuần	47.792	52.957	10,8%	62.403	17,8%
Tổng thu nhập hoạt động	64.118	70.548	10,0%	81.910	16,1%

Chỉ tiêu Hợp nhất (Tỷ đồng)	Năm 2022 (*)	Năm 2023	% tăng (giảm) 2023/2022	Năm 2024	% tăng (giảm) 2024/2023
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng	44.922	50.105	11,5%	59.363	18,5%
LNTT	21.132	24.990	18,3%	31.764	27,1%
LNST	16.984	20.045	18,0%	25.483	27,1%
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc trả cổ tức (**)	-	-	n/a	-	n/a

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

#### Kết quả HĐKD Công ty mẹ

Chỉ tiêu riêng (Tỷ đồng)	Năm 2022 (*)	Năm 2023	% tăng (giảm) 2023/2022	Năm 2024	% tăng (giảm) 2024/2023
Tổng tài sản	1.793.621	2.011.258	12,1%	2.360.566	17,4%
VCSH	104.625	121.752	16,4%	143.144	17,6%
Thu nhập lãi thuần	46.850	51.768	10,5%	61.102	18,0%
Tổng thu nhập hoạt động	62.338	68.376	9,7%	78.465	14,8%
Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng	44.262	49.186	11,1%	57.611	17,1%
LNTT	20.538	24.194	17,8%	30.361	25,5%
LNST	16.528	19.457	17,7%	24.259	24,7%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

#### Ghi chú:

- n/a: Không áp dụng

- (\*) Số liệu năm 2022 được lấy theo số liệu trình bày lại tại BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2023 được kiểm toán của VietinBank. VietinBank thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2022 được kiểm toán theo ý kiến của KTNN tại Công văn số 297/KTNN-TH ngày 29/12/2023 của KTNN.

- (\*\*\*) Tại nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên năm 2023 số 26/NQ-ĐHĐCĐ ngày 21/04/2023, ĐHĐCĐ đã thông qua tờ trình phương án phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ nguồn lợi nhuận còn lại năm 2021 và lợi nhuận còn lại lũy kế đến hết năm 2016 (phương án đang trình cơ quan nhà nước có thẩm quyền). Ngoài ra, trên cơ sở ý kiến của NHNN, Bộ Tài chính và được ủy quyền bởi ĐHĐCĐ thường niên 2023, HĐQT VietinBank đã ban hành Nghị quyết số 034/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 ngày 23/02/2024 trong đó phê duyệt việc chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2022 với số tiền 11.647.928 triệu đồng. Đồng thời, Ngày 18/02/2025, HĐQT VietinBank, theo ủy quyền của ĐHĐCĐ thường niên 2024, trên cơ sở ý kiến của NHNN và Bộ Tài chính, đã ban hành Nghị quyết số 033/NQ-HĐQT-NHCT-VPHĐQT1 trong đó phê duyệt thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 với mức chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2023 là 12.565.180 triệu đồng. VietinBank sẽ tiếp tục triển khai các bước công việc tiếp theo để thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ phần lợi nhuận năm 2022, 2023. Tại thời điểm lập Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank chưa có phương án chính thức về việc phát hành cổ phiếu để trả cổ tức năm 2022, 2023, phương án trả cổ tức năm 2024 do cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Sang năm 2024, tình hình kinh tế, chính trị thế giới vẫn diễn biến phức tạp khi căng thẳng địa chính trị gia tăng và nguy cơ sụt dốc của một số nền kinh tế lớn do nợ nần và thâm hụt ngân sách... Trong nước, nền kinh tế Việt Nam đã phải đối mặt với nhiều thách thức như ảnh hưởng từ các cơn bão lớn trong năm (đặc biệt là cơn bão số 3) còn cần thời gian để khắc phục; các động lực tăng trưởng chưa phục hồi đồng đều; áp lực nợ xấu gia tăng vẫn hiện hữu và luôn là mối đe dọa, thách thức của ngành ngân hàng... Đối mặt trước những khó khăn, thách thức nêu trên, VietinBank vẫn xuất sắc hoàn thành vượt kế hoạch ĐHĐCĐ thường niên 2024 giao cũng như đạt được một số thành tựu lớn như:

- Tổng tài sản của VietinBank đến ngày 31/12/2024 đạt hơn 2,385 triệu tỷ đồng, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2023. Đây là năm thứ hai liên tiếp Tổng tài sản của VietinBank vượt qua mức 2 triệu tỷ đồng;
- VCSH của Ngân hàng tăng 18% so với năm 2023 và đạt hơn 148,5 nghìn tỷ đồng;
- Dự nợ tín dụng tính đến 31/12/2024 đạt 1,722 triệu tỷ đồng tăng 16,9% so với cuối năm 2023. Tăng trưởng tín dụng của VietinBank luôn cao hơn mức tăng trưởng bình quân chung của toàn ngành (toàn ngành năm 2024 là 15,08%), đồng thời tuân thủ hạn mức tăng trưởng của NHNN. VietinBank luôn chủ động tăng trưởng dự nợ tín dụng với kỷ luật chặt chẽ, đảm bảo hài hòa mục tiêu quản lý rủi ro gắn với tăng trưởng bền vững;
- Hiệu quả HĐKD ngày càng được cải thiện. Lợi nhuận thuần từ HĐKD trước chi phí DPRR tín dụng đạt 59,363 nghìn tỷ đồng, tăng 18,5% so với cuối năm 2023 và đạt mức tăng cao nhất từ trước đến nay. **LNTT riêng lẻ** năm 2024 đạt 30,361 nghìn tỷ đồng, tăng 25,5% so với năm 2023, hoàn thành 115,4% kế hoạch ĐHĐCĐ giao. **LNTT hợp nhất** năm 2024 đạt 31,764 nghìn tỷ đồng, tăng 27,1% so với năm 2023.

### 1.1.2. Cập nhật thông tin Mục 1.1.2. Các chỉ tiêu khác

#### a. Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự

##### Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (Hợp nhất)

Chỉ tiêu Hợp nhất (Tỷ đồng)	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi tiền gửi	3.060	2,9%	4.198	3,2%	5.898	4,7%
Thu nhập lãi cho vay KH	92.897	88,8%	117.728	88,7%	107.968	86,8%
Thu lãi từ chứng khoán nợ	6.810	6,5%	8.029	6,1%	7.116	5,7%
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	873	0,8%	1.352	1,0%	1.827	1,5%
Thu nhập lãi cho thuê TC	373	0,4%	554	0,4%	472	0,4%
Thu khác từ HĐ tín dụng	651	0,6%	811	0,6%	1.180	0,9%
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.664</b>	<b>100%</b>	<b>132.672</b>	<b>100%</b>	<b>124.461</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

**Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự (Công ty mẹ)**

Chỉ tiêu riêng (Tỷ đồng)	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi tiền gửi	3.021	2,9%	4.315	3,3%	6.011	4,9%
Thu nhập lãi cho vay KH	92.361	89,3%	116.784	89,2%	106.897	87,2%
Thu lãi từ chứng khoán nợ	6.499	6,3%	7.728	5,9%	6.769	5,5%
Thu từ nghiệp vụ bảo lãnh	872	0,8%	1.351	1,0%	1.825	1,5%
Thu khác từ HĐ tín dụng	633	0,6%	785	0,6%	1.147	0,9%
<b>Tổng cộng</b>	<b>103.386</b>	<b>100%</b>	<b>130.963</b>	<b>100%</b>	<b>122.649</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

**b. Tổng thu nhập hoạt động**

**Tổng thu nhập hoạt động (Hợp nhất)**

Chỉ tiêu Hợp nhất (Tỷ đồng)	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	47.792	74,5%	52.957	75,1%	62.403	76,2%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.862	9,1%	7.114	10,1%	6.696	8,2%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.556	5,6%	4.248	6,0%	4.197	5,1%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-112	-0,2%	293	0,4%	92	0,1%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-30	0,0%	-154	-0,2%	-288	-0,4%
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.538	10,2%	5.803	8,2%	8.419	10,3%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	512	0,8%	287	0,4%	391	0,5%
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.118</b>	<b>100%</b>	<b>70.548</b>	<b>100%</b>	<b>81.910</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Báo Bạch]

**Tổng thu nhập hoạt động (Công ty mẹ)**

Chỉ tiêu riêng (Tỷ đồng)	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	46.850	75,2%	51.768	75,7%	61.102	77,9%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.022	8,1%	5.908	8,7%	5.043	6,4%
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	3.581	5,7%	4.263	6,2%	4.106	5,2%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-40	-0,1%	-4	0,0%	3	0,0%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-38	-0,1%	-19	0,0%	-288	-0,4%
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.423	10,3%	5.832	8,5%	8.427	10,8%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	540	0,9%	628	0,9%	72	0,1%
<b>Tổng cộng</b>	<b>62.338</b>	<b>100%</b>	<b>68.376</b>	<b>100%</b>	<b>78.465</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

**c. Chi phí hoạt động**

**Chi phí hoạt động (Hợp nhất)**

Chỉ tiêu Hợp nhất	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	220	1,1%	25	0,1%	33	0,1%
Chi cho nhân viên	11.087	57,8%	11.636	56,9%	12.987	57,6%
Chi về tài sản	2.692	14,0%	2.715	13,3%	2.862	12,7%
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	4.227	22,0%	4.909	24,0%	5.115	22,7%
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	880	4,6%	986	4,8%	1.121	5,0%
Chi phí dự phòng	88	0,5%	172	0,9%	428	1,9%
<b>Tổng cộng</b>	<b>19.194</b>	<b>100%</b>	<b>20.443</b>	<b>100%</b>	<b>22.546</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Báo Bạch]



### Chi phí hoạt động (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu riêng	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	213	1,2%	18	0,1%	24	0,1%
Chi cho nhân viên	10.382	57,4%	10.913	56,9%	12.167	58,3%
Chi về tài sản	2.622	14,5%	2.630	13,7%	2.765	13,3%
Chi cho hoạt động quản lý công vụ	3.992	22,1%	4.597	24,0%	4.780	22,9%
Chi nộp phí bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	877	4,9%	983	5,1%	1.117	5,4%
Chi phí dự phòng	-10	-0,1%	49	0,2%	0	0,0%
<b>Tổng cộng</b>	<b>18.076</b>	<b>100%</b>	<b>19.190</b>	<b>100%</b>	<b>20.853</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

#### d. Báo cáo thay đổi VCSH

##### Báo cáo thay đổi VCSH (Hợp nhất)

Chỉ tiêu Hợp nhất	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Vốn của TCTD	57.869	53,5%	63.511	50,5%	63.584	42,8%
+ Vốn điều lệ	48.058	44,4%	53.700	42,7%	53.700	36,2%
+ Thặng dư Vốn cổ phần	8.975	8,3%	8.975	7,1%	8.975	6,0%
+ Vốn khác	836	0,8%	836	0,7%	909	0,6%
Quỹ của TCTD	16.075	14,8%	19.044	15,1%	25.317	17,0%
Chênh lệch tỷ giá hối đoái	121	0,1%	87	0,1%	243	0,2%
LNST chưa phân phối	33.513	30,9%	42.369	33,6%	58.390	39,3%
Lợi ích của cổ đông không kiểm soát	739	0,7%	861	0,7%	971	0,7%
<b>Tổng cộng</b>	<b>108.317</b>	<b>100%</b>	<b>125.872</b>	<b>100%</b>	<b>148.505</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

## Báo cáo thay đổi VCSH (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu riêng	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Vốn của TCTD	57.028	54,5%	62.670	51,5%	62.670	43,8%
+ Vốn điều lệ	48.058	45,9%	53.700	44,1%	53.700	37,5%
+ Thặng dư Vốn cổ phần	8.970	8,6%	8.970	7,4%	8.970	6,3%
Quỹ của TCTD	15.690	15,0%	18.618	15,3%	24.831	17,3%
LNST chưa phân phối	31.908	30,5%	40.464	33,2%	55.643	38,9%
<b>Tổng cộng</b>	<b>104.626</b>	<b>100%</b>	<b>121.752</b>	<b>100%</b>	<b>143.144</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

*Ghi chú: (\*) Số liệu năm 2022 được lấy theo số liệu trình bày lại tại BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2023 được kiểm toán của VietinBank. VietinBank thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2022 được kiểm toán theo ý kiến của KTNN tại Công văn số 297/KTNN-TH ngày 29/12/2023 của KTNN.*

### 1.1.3. Cập nhật thông tin Mục 1.1.3. Ý kiến của Tổ chức kiểm toán độc lập

- ✓ **Đối với báo cáo tài chính năm 2024**, Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam với tư cách đơn vị kiểm toán có ý kiến như sau: Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính riêng/hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng/hợp nhất của Ngân hàng tại ngày 31/12/2024, cũng như kết quả hoạt động riêng/hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng/hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các tổ chức tín dụng tại Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng/hợp nhất.

### 1.2. Cập nhật, bổ sung Mục 1.2. Những nhân tố ảnh hưởng đến HĐKD của Tổ chức phát hành

- ✓ **Những nhân tố chính tác động đến tình hình HĐKD của Tổ Chức Phát Hành trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán:**

Năm 2024, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức cả trong và ngoài nước khi tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục bất ổn (cuộc chiến tranh Nga – Ukraina vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, căng thẳng chính trị tại Hàn Quốc, sự phục hồi kinh tế chậm chạp của Trung Quốc ...). Trong nước, năm qua cũng hứng chịu nhiều thiệt hại từ thiên tai, bão lũ, sạt lở đất, sụt lún ... gây thiệt hại về người và tài sản. Tuy vậy, GDP Việt Nam năm 2024 vẫn ước đạt 7,09% (vượt mức mục tiêu đề ra là 6 - 6,5% GDP), thuộc nhóm số ít các nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát dưới 4%, tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm.

Năm 2024, VietinBank tiếp tục đạt được nhiều thành tựu nổi bật như: Tổng tài sản hợp nhất của Ngân hàng đạt 2,385 triệu tỷ đồng, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2023. LNTT riêng lẻ năm 2024

đạt 30,361 nghìn tỷ đồng, tăng 25,5% so với năm 2023, hoàn thành 115,4% kế hoạch ĐHCĐ giao. LNTT hợp nhất năm 2024 đạt 31,764 nghìn tỷ đồng, tăng 27,1% so với năm 2023.

✓ **Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới kết quả HĐKD của Tổ Chức Phát Hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất**

Năm 2024, mặc dù phải đối mặt với nhiều khó khăn, thách thức cả trong và ngoài nước khi tình hình kinh tế, chính trị thế giới tiếp tục bất ổn (cuộc chiến tranh Nga – Ukraina vẫn chưa có dấu hiệu hạ nhiệt, căng thẳng chính trị tại Hàn Quốc, sự phục hồi kinh tế chậm chạp của Trung Quốc ...). Trong nước, năm qua cũng hứng chịu nhiều thiệt hại từ thiên tai, bão lũ, sạt lở đất, sụt lún ... gây thiệt hại về người và tài sản. Tuy vậy, GDP Việt Nam năm 2024 vẫn ước đạt 7,09% (vượt mức mục tiêu đề ra là 6 - 6,5% GDP), thuộc nhóm số ít các nước có tốc độ tăng trưởng cao trong khu vực và thế giới. Kinh tế vĩ mô tiếp tục ổn định, lạm phát được kiểm soát dưới 4%, tăng trưởng kinh tế được thúc đẩy, các cân đối lớn của nền kinh tế được bảo đảm.

Năm 2024, VietinBank tiếp tục đạt được nhiều thành tựu nổi bật như: Tổng tài sản hợp nhất của Ngân hàng đạt 2,385 triệu tỷ đồng, tăng 17,4% so với cùng kỳ năm 2023. LNTT riêng lẻ năm 2024 đạt 30,361 nghìn tỷ đồng, tăng 25,5% so với năm 2023, hoàn thành 115,4% kế hoạch ĐHCĐ giao. LNTT hợp nhất năm 2024 đạt 31,764 nghìn tỷ đồng, tăng 27,1% so với năm 2023. Tỷ lệ nợ xấu/dư nợ cho vay (hợp nhất) năm 2024 được kiểm soát ở mức 1,22%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu cho vay là 174,7%.

Năm 2025, Kinh tế thế giới đang dần ổn định khi thương mại hàng hóa toàn cầu được cải thiện trở lại, áp lực lạm phát giảm dần, điều kiện thị trường tài chính tiếp tục được nới lỏng, thị trường lao động phục hồi tích cực. Tuy nhiên, xung đột quân sự ở một số quốc gia leo thang căng thẳng, diễn biến khó lường, có nguy cơ lan rộng. Cạnh tranh thương mại giữa các nước lớn ngày càng gay gắt hơn, đặc biệt với chính sách thuế quan của Mỹ có thể gây ảnh hưởng đến lạm phát dài hạn khi các đối tác thương mại toàn cầu có hành động “trả đũa”. Rủi ro, thách thức của kinh tế toàn cầu, quan hệ với Mỹ, Trung Quốc sẽ tác động tới Việt Nam cả ở tầm vĩ mô và vi mô (chính sách vĩ mô của nhà nước và hoạt động của các doanh nghiệp, các thị trường tài chính, tiền tệ, hàng hóa, lao động v.v...) nói chung và ngành ngân hàng nói riêng.

**2. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 2. Tình hình tài chính tại Phần V. Kết quả HĐKD, Tình hình tài chính và Dự kiến kế hoạch**

**2.1. Cập nhật, bổ sung Mục 2.1. Các chỉ tiêu cơ bản trong 02 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại**

**a. Tình hình công nợ**

VietinBank thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các khoản công nợ phải thu, phải trả và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Chi tiết tình hình công nợ phải thu và phải trả như sau:

**Công nợ các khoản phải thu (Hợp nhất)**

Chỉ tiêu Đơn vị: Tỷ đồng	31/12/2022 (*)	31/12/2023	% tăng/giảm 2023 so với 2022	31/12/2024	% tăng/giảm 2024 so với 2023
Các khoản phải thu	65.994	41.455	-37,2%	27.767	-33,0%

Chỉ tiêu Đơn vị: Tỷ đồng	31/12/2022 (*)	31/12/2023	% tăng/giảm 2023 so với 2022	31/12/2024	% tăng/giảm 2024 so với 2023
Các khoản lãi, phí phải thu	12.399	14.762	19,1%	13.313	-9,8%
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	0	0	-	4	-
Tài sản có khác	3.322	3.484	4,9%	3.716	6,7%
Các khoản dự phòng rủi ro khác	-62	-107	-	-106	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>81.653</b>	<b>59.594</b>	<b>-27,0%</b>	<b>44.694</b>	<b>-25,0%</b>

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

#### Công nợ các khoản phải thu (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu Đơn vị: Tỷ đồng	31/12/2022 (*)	31/12/2023	% tăng/giảm 2023 so với 2022	31/12/2024	% tăng/giảm 2024 so với 2023
Các khoản phải thu	65.208	40.263	-38,3%	25.433	-36,8%
Các khoản lãi, phí phải thu	12.130	14.360	18,4%	12.966	-9,7%
Tài sản có khác	2.845	2.893	1,7%	3.066	6,0%
Các khoản dự phòng rủi ro khác	-30	-79	-	-80	-
<b>Tổng cộng</b>	<b>80.153</b>	<b>57.437</b>	<b>-28,3%</b>	<b>41.385</b>	<b>-27,9%</b>

(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

#### Công nợ các khoản phải trả (Hợp nhất)

Chỉ tiêu Đơn vị: Tỷ đồng	31/12/2022 (*)	31/12/2023	% tăng/giảm 2023 so với 2022	31/12/2024	% tăng/giảm 2024 so với 2023
Các khoản lãi, phí phải trả	21.588	27.999	29,7%	21.026	-24,9%
Thuế TNDN hoãn lại phải trả	0	0	-	0	-
Các khoản phải trả và công nợ khác	20.720	22.137	6,8%	22.102	-0,2%
Dự phòng rủi ro khác	1.039	1.401	34,8%	2.763	97,2%
<b>Tổng cộng</b>	<b>43.347</b>	<b>51.537</b>	<b>18,9%</b>	<b>45.891</b>	<b>-11,0%</b>

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

#### Công nợ các khoản phải trả (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu Đơn vị: Tỷ đồng	31/12/2022 (*)	31/12/2023	% tăng/giảm 2023 so với 2022	31/12/2024	% tăng/giảm 2024 so với 2023
Các khoản lãi, phí phải trả	21.180	27.958	32,0%	20.964	-25,0%
Các khoản phải trả và công nợ khác	18.405	16.885	-8,3%	16.983	0,6%
<b>Tổng cộng</b>	<b>39.585</b>	<b>44.843</b>	<b>13,3%</b>	<b>37.947</b>	<b>-15,4%</b>

(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

**b. Trái phiếu chưa đáo hạn**

Tính đến thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, tổng số dư trái phiếu do VietinBank đã phát hành nhưng chưa đáo hạn là 51.177,02 tỷ đồng theo mệnh giá. Toàn bộ trái phiếu chưa đáo hạn của VietinBank đều là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 theo quy định của NHNN (trái phiếu tăng vốn), cụ thể như sau:

STT	Tên trái phiếu	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Mệnh giá	Số lượng trái phiếu (TP)	Giá trị mệnh giá (tỷ đồng)	Đặc điểm, loại trái phiếu	Lãi suất TP
<b>I</b>	<b>Trái phiếu phát hành ra công chúng</b>				<b>203.670.200</b>	<b>20.367.020</b>		
1	Năm 2020	30/07/2020	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	35.000.000	3.500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1%
2	Năm 2020	24/09/2020	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	12.824.500	1.282,450	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1%
3	Năm 2021	18/11/2021	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	34.922.000	3.492,200	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1%
4	Năm 2023	20/07/2023	8 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	20.000.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2 %
5	Năm 2023	20/07/2023	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	30.000.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3 %
6	Năm 2023	01/11/2023	8 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	15.000.000	1.500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2 %
7	Năm 2023	01/11/2023	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	15.923.700	1.592,370	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3 %
8	Năm 2025	15/01/2025	8 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	30.000.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,05 %
9	Năm 2025	15/01/2025	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	10.000.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,15 %
<b>II</b>	<b>Trái phiếu phát hành riêng lẻ</b>				<b>221.700</b>	<b>30.810.000</b>		
1	Năm 2015	26/06/2015	10 năm 1 ngày	01 tỷ đồng/TP	450	450,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	7,4% cho 5 năm đầu và 7,9% cho các năm còn lại
2	Năm 2018	21/06/2018	15 năm	01 tỷ đồng/TP	180	180,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+0,8 %
		01/11/2018	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1 %
3	Năm 2019	30/07/2019	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 8,2%

4	Năm 2020	22/05/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		08/07/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	500	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
		04/08/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
		04/08/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
5	Năm 2021	10/05/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	85	85,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		28/07/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	700	700,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,75%
			15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		29/07/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
			10 năm	01 tỷ đồng/TP	1.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1%
		17/09/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		14/10/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		29/11/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	140	140,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
6	Năm 2022	03/06/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		24/06/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	200	200,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		29/06/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	1.200	1.200,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		07/07/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	195	195,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		19/07/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		21/07/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	185	185,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		26/07/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	70	70,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		28/07/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	40	40,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		02/08/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		19/08/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,9%
		23/08/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	230	230,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		30/08/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +1,2%

		08/09/2022	10 năm	01 tỷ đồng/TP	90	90,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		15/09/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	3.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +1,1%
7	Năm 2023	29/06/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	5.000	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,6%
		11/07/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,5%
		27/07/2023	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		31/07/2023	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.150	1.015,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,7%
		21/08/2023	15 năm	01 tỷ đồng/TP	385	385,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,5%
		28/09/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	20.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3%
		10/11/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.500	450,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,1%
		23/11/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +1,3%
		30/11/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	3.000	300,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,2%
		06/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	8.000	800,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	24.000	2.400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
8	Năm 2024	05/07/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	30.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,4%
		09/07/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		11/07/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,2%
		17/07/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	2.300	230,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		24/07/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	3.200	320,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,4%
		02/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.500	150,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		06/08/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		15/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	2.500	250,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
		20/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		23/08/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.250	125,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		10/09/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	8.500	850,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%

	11/09/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	20.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,4%
	15/10/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	9.000	900,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
	28/10/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
	07/11/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
	03/12/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	9.200	920,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1 %
	<b>Tổng cộng (= I+II)</b>			<b>203.891.900</b>	<b>51.177.020</b>		

(Nguồn: VietinBank)

*Ghi chú: "LSTC" là lãi suất tham chiếu, là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) của 4 ngân hàng tại Việt Nam: VietinBank, Vietcombank, BIDV và Agribank; "LSCĐ" là lãi suất cố định, áp dụng trong suốt thời hạn trái phiếu.*

### c. Các khoản phải nộp theo luật định

VietinBank thực hiện thanh toán đầy đủ và đúng hạn các nghĩa vụ với ngân sách nhà nước và bảo đảm tuân thủ đúng các quy định của pháp luật. Chi tiết tình hình thực hiện nghĩa vụ với ngân sách nhà nước như sau:

#### Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Hợp nhất)

Chỉ tiêu (Đơn vị: Tỷ đồng)	Số đã nộp trong kỳ					
	Năm 2022 (*)	% tăng/giảm 2022 so với 2021	Năm 2023	% tăng/giảm 2023 so với 2022	Năm 2024	% tăng/giảm 2024 so với 2023
<b>a) Các khoản phải thu</b>						
Thuế TNDN	2	-	1	-50,0%	0	-100%
Thuế GTGT	0	-	3	-	3	0%
Các loại thuế khác	0	-	0	-	0	-
<b>Tổng</b>	<b>2</b>	<b>-</b>	<b>4</b>	<b>100%</b>	<b>3</b>	<b>-25,0%</b>
<b>b) Các khoản phải trả</b>						
Thuế GTGT	1.022	56,1%	768	-24,9%	1.550	101,8%
Thuế TNDN	1.909	-52,3%	4.790	150,9%	6.006	25,4%
Các loại thuế khác	1.084	13,3%	1.278	17,9%	1.416	10,8%
<b>Tổng</b>	<b>4.015</b>	<b>-28,5%</b>	<b>6.836</b>	<b>70,3%</b>	<b>8.972</b>	<b>31,2%</b>

(Nguồn: VietinBank)



**Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Công ty mẹ)**

Chi tiêu <i>Đơn vị: tỷ đồng</i>	Số đã nộp trong kỳ					
	Năm 2022 (*)	% tăng/giảm 2022 so với 2021	Năm 2023	% tăng/giảm 2023 so với 2022	Năm 2024	% tăng/giảm 2024 so với 2023
Thuế GTGT	903	66,0%	651	-27,9%	1.402	115,4%
Thuế TNDN	1.731	-55,0%	4.624	167,1%	5.822	25,9%
Các loại thuế khác	974	13,7%	1.171	20,2%	1.260	7,6%
<b>Tổng</b>	<b>3.608</b>	<b>-31,2%</b>	<b>6.446</b>	<b>78,7%</b>	<b>8.484</b>	<b>31,6%</b>

*(Nguồn: VietinBank)*

*Ghi chú: (\*) Số liệu năm 2022 được lấy theo số liệu trình bày lại tại BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2023 được kiểm toán của VietinBank. VietinBank thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2022 được kiểm toán theo ý kiến của KTNN tại Công văn số 297/KTNN-TH ngày 29/12/2023 của KTNN.*

**d. Trích lập các quỹ**

VietinBank tuân thủ và thực hiện việc trích lập các quỹ theo đúng quy định của pháp luật và Điều lệ của Ngân hàng. Các quỹ dự trữ được VietinBank sử dụng cho các mục đích cụ thể và được trích từ LNST của Ngân hàng dựa trên các tỷ lệ quy định theo trình tự như sau:

- Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ: 10% LNST, tối đa không vượt quá vốn điều lệ của Ngân hàng;
- Quỹ dự phòng tài chính: 10% LNST;
- Quỹ thưởng Ban Điều hành, quỹ khen thưởng, phúc lợi được trích theo quyết định của ĐHĐCĐ;
- Các quỹ dự trữ khác: trích theo quy định hiện hành và quyết định của ĐHĐCĐ.

Tình hình trích lập các quỹ trong 02 năm gần nhất của VietinBank:

STT	Chi tiêu <i>(Đơn vị: Tỷ đồng)</i>	Năm 2024 (**)	Năm 2023 (*)
1	LNST riêng lẻ	24.259	19.457
2	Điều chỉnh do thay đổi lợi nhuận năm trước	258	3
3	Lợi nhuận phân phối $[(1)-(2)]$	24.001	19.454
4	Trích quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	2.426	1.945
5	Trích quỹ dự phòng tài chính	2.426	1.945
6	Trích quỹ đầu tư phát triển	0	389
7	Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (KTPL)	0	2.609
8	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các	19.149	12.565

STT	Chỉ tiêu (Đơn vị: Tỷ đồng)	Năm 2024 (**)	Năm 2023 (*)
	quỹ bắt buộc và quỹ KTPL		
9	Chia cổ tức bằng tiền mặt/cổ phiếu	n/a	Chia cổ tức bằng cổ phiếu: theo phê duyệt của Cơ quan nhà nước có thẩm quyền, số tiền 12.565
10	Lợi nhuận còn lại sau khi trích các quỹ và chia cổ tức (tiền mặt và/hoặc cổ phiếu)	n/a	0

(Nguồn: VietinBank)

**Ghi chú:**

- (\*) Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2023 đã được HĐQT VietinBank, trên cơ sở ý kiến của NHNN, Bộ Tài chính và theo ủy quyền của ĐHĐCĐ thường niên 2024, thông qua theo Nghị quyết HĐQT số 033/NQ-HĐQT-NHCT-VP HĐQT1 ngày 18/02/2025.

- (\*\*) Phương án phân phối lợi nhuận và trích lập các quỹ năm 2024 được tạm tính/trích lập theo quy định tại Luật các Tổ chức tín dụng số 32/2024/QH15 ngày 18/01/2024.

- n/a: Không có sẵn

**e. Những biến động lớn có thể ảnh hưởng tới tình hình tài chính của Tổ Chức Phát Hành kể từ thời điểm kết thúc năm tài chính gần nhất**

Bước sang năm 2025, kinh tế Việt Nam được dự báo có nhiều thuận lợi song cũng phải đối mặt với không ít thách thức. Bên cạnh đó, với triển vọng vẫn còn khá âm ảm của kinh tế thế giới có thể có gây tác động tiêu cực đến HĐKD của ngành ngân hàng nói chung và VietinBank nói riêng.

Theo Tổng cục thống kê, Lạm phát được kiểm soát ở mức phù hợp, nguồn cung hàng hóa trong dịp Tết Nguyên đán dồi dào, giá cả hàng hóa tiêu dùng thiết yếu tương đối ổn định. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) tháng Một năm 2025 tăng 3,63% so với cùng kỳ năm trước. Vốn đầu tư nước ngoài điều chỉnh tăng thêm trong tháng Một năm nay là điểm sáng tích cực của nền kinh tế, cho thấy các nhà đầu tư tiếp tục tin tưởng Việt Nam là điểm đến quan trọng và tăng cường mở rộng quy mô các dự án đầu tư. Việc ổn định các chỉ số vĩ mô là có tác động tích cực đến HĐKD ngân hàng nói chung và VietinBank nói riêng.

Dự báo, năm 2025, mặt bằng lãi suất sẽ tăng nhẹ nhưng tiếp tục duy trì mặt bằng thấp; Lãi suất cho vay dự kiến đi ngang trong nửa đầu năm trước khi tăng trở lại trong giai đoạn cuối năm.

Bám sát chỉ đạo của Chính phủ, Thủ tướng Chính phủ về giảm lãi suất cho vay nhằm thúc đẩy tăng trưởng kinh tế năm 2025 đạt 8% trở lên và chỉ đạo của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam tại Chỉ thị 01/CT-NHNN ngày 20/1/2025, NHNN đã chỉ đạo các tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài tiếp tục triển khai các giải pháp ổn định mặt bằng lãi suất tiền gửi để phấn đấu giảm lãi suất cho vay. VietinBank tiếp tục triển khai chiến lược kinh doanh vừa thận trọng vừa linh hoạt nhằm thích ứng với thị trường; đồng thời tuân thủ nghiêm túc các định hướng điều hành của Chính phủ và Ngân hàng Nhà nước, qua đó đồng hành, hỗ trợ người dân và doanh nghiệp (DN) tiếp cận nguồn vốn tín dụng ngân hàng, thúc đẩy phát triển sản xuất kinh doanh; tập trung tín dụng vào các lĩnh vực sản xuất kinh doanh, lĩnh vực ưu tiên và các động lực tăng trưởng kinh tế (tiêu dùng, đầu tư, xuất khẩu) và các động lực tăng trưởng mới (chuyển đổi số, chuyển đổi xanh, kinh tế tuần hoàn, kinh tế chia sẻ, khoa học, công nghệ và đổi mới sáng tạo...); kiểm soát chặt chẽ tín dụng đối với lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro, đảm bảo hoạt động tín dụng an toàn, hiệu quả; tiếp tục nghiêm túc

thực hiện công bố lãi suất cho vay bình quân, chênh lệch lãi suất tiền gửi và cho vay bình quân, lãi suất cho vay các chương trình tín dụng, gói tín dụng và các loại lãi suất cho vay khác (nếu có) trên trang thông tin điện tử của TCTD. Thường xuyên báo cáo NHNN việc công bố và thực hiện lãi suất tiền gửi, lãi suất cho vay theo quy định.

## 2.2. Cập nhật, sửa đổi Mục 2.2. Các chỉ tiêu tài chính chủ yếu

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	31/12/2022 <sup>(*)</sup>	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2022 <sup>(*)</sup>	31/12/2023	31/12/2024
<b>Chỉ tiêu về vốn</b>						
+ Vốn điều lệ (Tỷ đồng)	48.058	53.700	53.700	48.058	53.700	53.700
+ Vốn tự có (Tỷ đồng)	145.453	169.574	199.788	142.100	166.271	196.035
+ Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) (**)	8,99%	9,31%	9,57%	8,91%	9,28%	9,55%
<b>Chất lượng tài sản</b>						
+ Tỷ lệ nợ quá hạn / Tổng dư nợ	3,59%	2,68%	2,57%	3,60%	2,67%	2,57%
+ Tỷ lệ nợ xấu / Tổng dư nợ	1,24%	1,13%	1,22%	1,24%	1,12%	1,22%
+ (Số dư các khoản cho vay và ứng trước khách hàng + các khoản cho vay các TCTD khác) / Tổng tài sản	71,57%	73,50%	72,52%	71,47%	73,45%	72,54%
+ Tài sản có sinh lời / Tổng tài sản có nội bảng	95,60%	97,31%	98,64%	95,53%	97,25%	98,68%
<b>Khả năng thanh khoản (***)</b>						
+ Tỷ lệ dự trữ thanh khoản	n/a	n/a	n/a	15,07%	16,32%	16,07%
+ Tỷ lệ nguồn vốn ngắn hạn sử dụng cho vay trung và dài hạn	n/a	n/a	n/a	25,67%	20,41%	22,23%
+ Tỷ lệ dư nợ cho vay / Tổng tiền gửi (LDR)	n/a	n/a	n/a	81,85%	80,62%	83,10%
<b>Kết quả HĐKD (****)</b>						
+ Tỷ lệ LNTT / VCSH bình quân	20,91%	21,34%	23,15%	21,06%	21,38%	22,92%
+ Tỷ lệ LNTT / Tổng tài sản bình quân	1,26%	1,30%	1,44%	1,24%	1,27%	1,39%
+ Thu nhập lãi cận biên (NIM)	2,98%	2,86%	2,88%	2,96%	2,82%	2,85%
+ ROA	0,94%	0,99%	1,07%	0,98%	0,97%	1,03%
+ ROAA	1,02%	1,04%	1,15%	1,00%	1,02%	1,11%
+ ROE	15,67%	15,92%	17,16%	15,77%	15,98%	16,95%
+ ROAE	16,81%	17,12%	18,57%	16,95%	17,19%	18,32%
+ Thu nhập trên cổ phần (EPS) (đồng/cổ phiếu)	3.518	3.200	4.720	3.433	3.623	4.518
+ Thu nhập dịch vụ / Tổng thu nhập	18,23%	17,56%	14,93%	13,41%	13,90%	11,21%

Chỉ tiêu	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	31/12/2022 <sup>(*)</sup>	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2022 <sup>(*)</sup>	31/12/2023	31/12/2024
+ Thu nhập ròng từ hoạt động dịch vụ / LNTT	28,84%	28,47%	21,08%	24,51%	24,42%	16,61%

(Nguồn: VietinBank)

**Ghi chú:**

(\*) Số liệu tại thời điểm 31/12/2022 được lấy theo số liệu trình bày lại tại BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2023 được kiểm toán. VietinBank thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2022 được kiểm toán theo ý kiến của KTNN tại Công văn số 297/KTNN-TH ngày 29/12/2023 của KTNN.

(\*\*) Kể từ ngày 01/01/2021, VietinBank áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn Basel II của Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 (tối thiểu là 8%). Trước năm 2021, VietinBank áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo Thông tư 19/2017/TT-NHNN ngày 28/12/2017 và Thông tư 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 (tối thiểu là 9%).

(\*\*\*) Các tỷ lệ về khả năng thanh khoản của VietinBank được thực hiện theo quy định và hướng dẫn của NHNN tại Thông tư số 22/2019/TT-NHNN ngày 15/11/2019 và chỉ được tính số liệu Công ty mẹ.

(\*\*\*\*) Các chỉ tiêu LNTT / VCSH bình quân, LNTT / Tổng tài sản bình quân, ROA, ROAA, ROE, ROAE được xác định theo quy định hướng dẫn tại Khoản 3, Điều 107 của Nghị định số 155/2020/NĐ-CP quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Chứng khoán.

n/a: Không áp dụng

**3. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 3. Ý kiến của Tổ Chức Kiểm Toán đối với BCTC của Tổ Chức Phát Hành tại Phần V. Kết quả HĐKD, Tình hình tài chính và Dự kiến kế hoạch**

Công ty TNHH Kiểm toán Deloitte Việt Nam là Tổ Chức Kiểm Toán, thực hiện kiểm toán các BCTC riêng và hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank. Ý kiến của Tổ Chức Kiểm Toán sau khi thực hiện kiểm toán đối với các BCTC này là ý kiến chấp thuận toàn phần.

- Theo ý kiến của Tổ Chức Kiểm Toán, các BCTC riêng và hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính riêng và hợp nhất của VietinBank vào ngày kết thúc năm tài chính năm 2022, 2023, 2024 cũng như kết quả HĐKD và tình hình lưu chuyển tiền tệ riêng và hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Hệ thống kế toán các TCTD Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày BCTC riêng và hợp nhất.

**4. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 5. Kế hoạch doanh thu, lợi nhuận tại Phần V. Kết quả HĐKD, Tình hình tài chính và Dự kiến kế hoạch**

**4.1. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 5.1. Các chỉ tiêu của Kế hoạch kinh doanh năm 2025 dự kiến của VietinBank**

Chỉ tiêu (Công ty mẹ)	Năm 2024	Năm 2025	
		Kế hoạch (*)	% tăng/giảm so với năm 2024
Tổng doanh thu (tỷ đồng)	156.375	n/a	n/a
Lợi nhuận sau thuế (tỷ đồng)	24.259	n/a	n/a
Tỷ lệ LNST trên Tổng doanh thu (%)	15,51%	n/a	n/a

Chỉ tiêu (Công ty mẹ)	Năm 2024	Năm 2025	
		Kế hoạch (*)	% tăng/giảm so với năm 2024
Tỷ lệ LNST trên VCSH bình quân (%)	18,32%	n/a	n/a
Tỷ lệ chia lợi nhuận hoặc cổ tức	<p>Tại thời điểm lập Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank chưa có phương án chính thức về việc chia cổ tức năm 2024</p> <p>Tỷ lệ chi trả cổ tức và cơ cấu chi trả cổ tức (tiền mặt, cổ phiếu) thực hiện theo phê duyệt của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và tuân thủ quy định của pháp luật.</p>		

(Nguồn: VietinBank)

**Ghi chú:**

- n/a: Không có sẵn

- (\*) Tại thời điểm lập Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank chưa có phương án kế hoạch kinh doanh năm 2025. Kế hoạch kinh doanh năm 2025 sẽ được HĐQT VietinBank trình ĐHĐCĐ thường niên 2025 thông qua cũng như sẽ thực hiện xin chấp thuận, phê duyệt của cơ quan nhà nước có thẩm quyền.

**4.2. Cập nhật bổ sung thông tin Mục 5.2. Các căn cứ để đạt Kế hoạch kinh doanh năm 2025 nêu trên**

Để bảo đảm đạt được các chỉ tiêu Kế hoạch kinh doanh năm 2025 đề ra, Ban Điều hành của VietinBank xác định một số giải pháp chủ đạo dự kiến được áp dụng như sau:

- Thứ nhất, tổ chức triển khai các giải pháp về tiền tệ, tín dụng, ngoại hối, thực hiện triển khai phương án cơ cấu lại gắn với xử lý nợ xấu theo định hướng chỉ đạo của Chính phủ và NHNN.
- Thứ hai, tiếp tục tăng trưởng quy mô dư nợ bền vững, tăng tỷ trọng các sản phẩm có hiệu quả cao và rủi ro trong hạn mức quy định, đa dạng hóa khả năng tiếp cận dịch vụ tài chính ngân hàng cho nền kinh tế.
- Thứ ba, quản trị hiệu quả cân đối vốn, đảm bảo an toàn thanh khoản; đặc biệt chú trọng tăng trưởng nguồn CASA và các nguồn vốn có chi phí thấp.
- Thứ tư, tăng tỷ trọng thu ngoài lãi, cải thiện mạnh mẽ, toàn diện chất lượng SPDV.
- Thứ năm, tiếp tục đẩy mạnh ứng dụng công nghệ, số hóa trong mọi mặt hoạt động, bám sát kế hoạch chuyển đổi số Ngành Ngân hàng theo định hướng của Chính phủ và NHNN tại QĐ 810/QĐ-NHNN. Triển khai chương trình Chuyển đổi số Project X01 hướng tới mục tiêu trở thành ngân hàng số hàng đầu Việt Nam, nâng cao chất lượng dịch vụ, tăng trải nghiệm của khách hàng.
- Thứ sáu, đẩy mạnh công tác thu hồi và xử lý nợ xấu. Tập trung nguồn lực với nỗ lực cao nhất, áp dụng toàn diện và linh hoạt, đồng bộ các biện pháp để đẩy nhanh tiến độ thu hồi nợ xấu, nợ XLRR, trực tiếp nâng cao đóng góp vào hiệu quả của hệ thống.
- Thứ bảy, nâng cao hiệu quả QTRR, bảo đảm sự tuân thủ, an toàn trong hoạt động, phát triển kinh doanh gắn liền với kiểm soát chặt chẽ chất lượng tín dụng.
- Thứ tám, tiếp tục thực hiện đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao năng lực tài chính, quản trị, nâng cao hiệu quả sử dụng chi phí hoạt động; ưu tiên dành nguồn lực ngân sách cho các hoạt động thúc đẩy HĐKD, các chi phí hỗ trợ chuyển đổi số của Ngân hàng, tiếp tục kiểm soát tốc

độ tăng của chi phí thấp hơn tốc độ tăng thu nhập.

- Thứ chín, kiện toàn mô hình tổ chức mạng lưới, nâng cao năng suất lao động và chất lượng nguồn nhân lực

Năm 2024, VietinBank đã hoàn thành 115,4% kế hoạch lợi nhuận trước thuế, tổng tài sản (riêng lẻ và hợp nhất) đều tăng trưởng 17,4%, vượt mức tăng trưởng 8-10% theo kế hoạch được ĐHĐCĐ thường niên 2024 thông qua. Với các tiềm lực sẵn có, đội ngũ CBNV chất lượng cùng với việc áp dụng các giải pháp dự kiến nêu trên, VietinBank sẽ nỗ lực tối đa và tin rằng sẽ hoàn thành các chỉ tiêu mà ĐHĐCĐ và cơ quan nhà nước có thẩm quyền đã đề ra.

#### **4.3. Cập nhật bổ sung thông tin Mục 5.3. Đánh giá của Tổ chức Tư Vấn về kế hoạch doanh thu, lợi nhuận năm 2025**

Kế hoạch doanh thu/thu nhập và lợi nhuận của Tổ Chức Phát Hành được đưa ra trên cơ sở các dự báo về kinh tế vĩ mô, ngành ngân hàng nói chung và các dự báo về rủi ro tiềm ẩn, cũng như thực trạng và triển vọng kinh doanh của Tổ Chức Phát Hành nói riêng. Trên cơ sở các kết quả tích cực đã đạt được, HĐKD có lãi trong nhiều năm qua, cũng như tình hình tài chính khả quan hiện nay của Tổ Chức Phát Hành, Tổ Chức Tư Vấn nhận thấy khả năng đạt được kế hoạch doanh thu/thu nhập và lợi nhuận năm 2025 của VietinBank là có tính khả thi, nếu không gặp phải những rủi ro bất khả kháng và phát sinh các biến động lớn có thể gây ảnh hưởng bất lợi đến tình hình kinh tế vĩ mô, chu kỳ tăng trưởng và HĐKD của ngành ngân hàng.

Tổ Chức Phát Hành dự kiến sử dụng dòng tiền thuần thu được từ các HĐKD của mình (*bao gồm nhưng không giới hạn dòng tiền lãi thu được từ các khoản giải ngân/cho vay dự kiến bằng nguồn vốn thu được từ đợt phát hành trái phiếu này*) và các nguồn thu hợp pháp khác sau khi trừ đi nghĩa vụ thuế phải nộp Nhà nước và chi phí hoạt động, bảo đảm đủ để thanh toán các khoản nợ lãi và gốc đúng hạn, bao gồm các khoản nợ đã phát sinh và trái phiếu đăng ký chào bán.

Trên cơ sở những thông tin đã thu thập được và sau khi nghiên cứu, phân tích, đánh giá một cách cẩn trọng và hợp lý về thực trạng HĐKD của VietinBank – một Ngân hàng có vị thế và uy tín hàng đầu tại Việt Nam, Tổ Chức Tư Vấn cho rằng các chiến lược kinh doanh, kế hoạch doanh thu/thu nhập, lợi nhuận và khả năng thanh toán gốc và lãi trái phiếu của VietinBank có thể thực hiện được và có tính khả thi, ngoại trừ trường hợp xuất hiện những biến động bất lợi, bất thường và bất khả kháng làm ảnh hưởng tới kết quả và hiệu quả HĐKD của Ngân hàng.

Chúng tôi cũng xin lưu ý rằng, các ý kiến nhận xét của chúng tôi được đưa ra dưới góc độ của một tổ chức tư vấn tài chính doanh nghiệp, căn cứ vào các thông tin chúng tôi đã thu thập và cách tính toán trên lý thuyết về lĩnh vực tài chính. Những nhận xét đánh giá của chúng tôi không hàm ý đảm bảo giá trị của chứng khoán, cũng như tính chắc chắn của những số liệu được dự báo của Ngân hàng. Do vậy, các đánh giá và nhận xét này chỉ mang tính tham khảo, các nhà đầu tư tiềm năng cần tự mình cân nhắc một cách cẩn trọng trước khi có quyết định đầu tư vào trái phiếu của VietinBank.

#### **B. Các thông tin khác:**

##### **1. Cập nhật thông tin Mục 1. Rủi ro về kinh tế tại Phần II. Các nhân tố rủi ro**

*Thay đổi về điều kiện kinh tế, chính trị, pháp lý và chính sách tại Việt Nam có thể ảnh hưởng đáng kể và bất lợi đến công việc kinh doanh, tình hình tài chính và kết quả HĐKD và triển vọng của Tổ Chức Phát Hành*

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2024, GDP của Việt Nam ước tính tăng 7,09% so với năm trước, chỉ thấp hơn tốc độ tăng của các năm 2018, 2019 và 2022 trong giai đoạn 2021 – 2024. Trong mức

tăng tổng giá trị tăng thêm toàn nền kinh tế, khu vực nông, lâm nghiệp và thủy sản tăng 3,27%, đóng góp 5,37%; khu vực công nghiệp và xây dựng tăng 8,24%, đóng góp 45,17%; khu vực dịch vụ tăng 7,38%, đóng góp 49,46%. Quy mô GDP theo giá hiện hành năm 2024 ước đạt 11.511,9 nghìn tỷ đồng, tương đương 476,3 tỷ USD. GDP bình quân đầu người năm 2024 theo giá hiện hành ước đạt 114 triệu đồng/người, tương đương 4.700 USD, tăng 377 USD so với năm 2023.

### **Mức độ lạm phát cao ở Việt Nam có thể ảnh hưởng bất lợi đến tình hình tài chính và kết quả HĐKD của Tổ Chức Phát Hành**

Theo Tổng cục Thống kê, năm 2023, lạm phát bình quân của Việt Nam tăng 3,25%, đạt mục tiêu do Quốc hội đề ra là kiểm soát lạm phát ở mức 4,5%. Sang năm 2024, CPI năm 2024 tăng 3,63% so với năm 2023, đạt mục tiêu Quốc hội đề ra là từ 4 – 4,5%. Đây là năm thứ 13 liên tiếp Việt Nam duy trì được mức lạm phát một con số kể từ sau khi lạm phát tăng cao năm 2011, góp phần đảm bảo ổn định kinh tế vĩ mô, tạo nền tảng vững chắc cho tăng trưởng kinh tế bền vững, củng cố niềm tin của người dân, doanh nghiệp và nhà đầu tư nước ngoài vào đồng nội tệ và môi trường kinh doanh tại Việt Nam.

## **2. Cập nhật thông tin Mục 3. Rủi ro đặc thù tại Phần II. Các nhân tố rủi ro**

### **Cập nhật Điểm a. Rủi ro về tín dụng**

Trong năm 2024, nhiều chính sách pháp luật liên quan tới hoạt động của ngành ngân hàng được ban hành và có hiệu lực như Luật Các Tổ chức tín dụng, Luật Đất đai, Luật Nhà ở, Luật Kinh doanh bất động sản, các Nghị định, Thông tư hướng dẫn thi hành... Bên cạnh đó, tình hình kinh tế vẫn còn nhiều diễn biến phức tạp cũng ảnh hưởng nhiều đến hoạt động của khách hàng và ngành ngân hàng. Trước tình hình đó, VietinBank luôn thực hiện các biện pháp để chủ động kiểm soát có hiệu quả chất lượng nợ trong hệ thống.

VietinBank tiếp tục hoàn thiện mô hình quản trị rủi ro, đẩy mạnh ứng dụng chuyển đổi số và quyết liệt triển khai đồng bộ công tác quản lý rủi ro tín dụng để duy trì cân bằng giữa mục tiêu về an toàn hoạt động và tăng trưởng kinh doanh. Cụ thể, VietinBank đã thực hiện:

- Chủ động quản lý rủi ro tín dụng trên cả cấp độ danh mục và cấp độ giao dịch; tiếp tục triển khai có hiệu quả ban kiểm soát chất lượng nợ từ Trụ sở chính tới Chi nhánh; nhận diện sớm các ngành/lĩnh vực/khách hàng tiềm ẩn rủi ro để kịp thời triển khai các biện pháp hỗ trợ khách hàng và các giải pháp phân luồng thu hồi xử lý nợ. Từ đó VietinBank đã chủ động kiểm soát được chất lượng nợ toàn hệ thống, tỷ lệ nợ xấu ở mức thấp và tỷ lệ bao phủ nợ xấu ở mức cao so với toàn ngành.
- Kiện toàn và ban hành nhiều văn bản chính sách phù hợp với sự thay đổi của các chính sách pháp luật có liên quan và điều chỉnh tinh gọn theo các mô hình có liên quan.
- Đẩy mạnh triển khai các nhóm sáng kiến chuyển đổi số trong công tác quản lý rủi ro tín dụng như: (i) Mô hình cảnh báo sớm (Early Warning System – EWS) theo phương pháp thống kê và phương pháp xây dựng mô hình máy học nhằm tối ưu hóa công tác cảnh báo sớm tiềm ẩn rủi ro tín dụng; (ii) Mô hình đo lường rủi ro tín dụng xuyên suốt chu trình tín dụng, đẩy mạnh số hóa/tự động hóa từ khâu tiếp cận khách hàng và chào bán sản phẩm, *khâu* thẩm định và phê duyệt tín dụng đến khâu thu hồi nợ, gia tăng trải nghiệm và sự hài lòng của khách hàng, nâng cao năng suất lao động và hiệu quả kinh doanh.
- Tiếp tục duy trì, nâng cao văn hóa quản trị rủi ro; Đổi mới, sáng tạo trong truyền thông, đào tạo, cảnh báo, cũng như những chương trình thi đua, khen thưởng... nhằm nâng cao chất

lượng đội ngũ nhân sự quản lý rủi ro; tăng cường nhận thức toàn hệ thống về công tác quản lý rủi ro tín dụng, chấp hành pháp luật và đạo đức nghề nghiệp.

Sang năm 2025, để nâng cao khả năng ứng phó trước nền kinh tế còn nhiều biến động, VietinBank chủ động xây dựng và tiếp tục triển khai đồng bộ nhiều giải pháp giảm thiểu rủi ro tín dụng. Theo đó:

- Tăng cường triển khai đồng bộ các giải pháp để kiểm soát nâng cao chất lượng nợ tại tất cả các đơn vị kinh doanh, đặc biệt tăng cường kiểm soát rủi ro tín dụng liên quan các lĩnh vực tiềm ẩn rủi ro cao nhưng vẫn đảm bảo cân bằng với việc phát triển quy mô tín dụng theo định hướng chung.
- Tiếp tục đẩy mạnh các sáng kiến chuyển đổi số trong công tác quản lý, xử lý nợ và nhận diện sớm rủi ro tín dụng.

### **Cập nhật Điểm b. Rủi ro thị trường**

Rủi ro thị trường là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất, tỷ giá, giá vàng, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm:

- *Rủi ro lãi suất* là rủi ro do biến động bất lợi của lãi suất trên thị trường đối với giá trị của giấy tờ có giá, công cụ tài chính có lãi suất, sản phẩm phái sinh lãi suất trên sổ kinh doanh của Ngân hàng;
- *Rủi ro ngoại hối* là rủi ro do biến động bất lợi của tỷ giá, giá vàng trên thị trường khi ngân hàng thương mại, chi nhánh ngân hàng nước ngoài có trạng thái ngoại tệ, trạng thái vàng;
- *Rủi ro giá cổ phiếu* là rủi ro do biến động bất lợi của giá cổ phiếu trên thị trường đối với giá trị của cổ phiếu, giá trị chứng khoán phái sinh trên sổ kinh doanh của Ngân hàng;
- *Rủi ro giá hàng hóa* là rủi ro do biến động bất lợi của giá hàng hóa trên thị trường đối với giá trị của sản phẩm phái sinh hàng hóa, giá trị của sản phẩm trong giao dịch giao ngay chịu rủi ro giá hàng hóa của Ngân hàng.

VietinBank tiếp tục chú trọng giám sát chặt chẽ và kiểm soát kịp thời rủi ro thị trường trong quá trình kinh doanh.

Chiến lược QLRR thị trường được thiết lập gồm mục tiêu và các biện pháp kiểm soát phù hợp gắn liền với chiến lược kinh doanh trung và dài hạn của VietinBank, đảm bảo HĐKD phát triển an toàn, bền vững, tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý, cam kết với đối tác chiến lược, phù hợp với thông lệ quốc tế.

Mô hình 3 tuyến bảo vệ trong QLRR thị trường tiếp tục phát huy tốt với sự tham gia của Phòng Kinh doanh vốn, Phòng QLRR thị trường và Phòng Kiểm toán nội bộ. Hệ thống chính sách, quy định và phương pháp luận về QLRR thị trường, QLRR tập trung trong giao dịch tự doanh được rà soát cập nhật kịp thời phù hợp với thực tiễn thị trường và HĐKD của VietinBank, đáp ứng thông lệ Basel II và các yêu cầu của cơ quan quản lý. Nhằm kiểm soát rủi ro thị trường, VietinBank thiết lập khẩu vị và hạn mức rủi ro thị trường gồm các chỉ số như: lãi/lỗ theo giá thị trường, trạng thái, hạn mức giá trị chịu rủi ro (Value at Risk - VaR), Hạn mức độ nhạy đối với sự thay đổi của lãi suất (PV01), hạn mức trạng thái/số dư đối với các sản phẩm giao dịch, loại tiền tệ, đối tác thuộc danh mục tự doanh có rủi ro tập trung. Các chỉ số được đo lường giám sát, báo cáo hàng ngày, kịp thời cảnh báo nguy cơ rủi ro phát sinh vượt ngưỡng chấp nhận của VietinBank và có biện pháp xử lý giảm thiểu rủi ro. Bên cạnh đó, định kỳ phân tích mức tổn thất trong điều kiện căng thẳng, mức vốn yêu cầu cho rủi ro thị trường và backtest các mô hình đo lường rủi ro thị trường để đảm bảo đánh



giá chính xác mức độ rủi ro tiềm ẩn.

Từ năm 2013, VietinBank đã triển khai hệ thống Treasury Murex nhằm thực hiện nhập, phê duyệt và quản lý giao dịch kinh doanh vốn và thị trường thông suốt cả 03 cấu phần Front Office, Middle Office, Back Office. Năm 2021, VietinBank đã chủ động xây dựng và cải tiến các hệ thống như RWA – tính toán vốn yêu cầu cho các rủi ro trọng yếu, hệ thống Treasury Transaction Monitoring - hỗ trợ giám sát sau giao dịch kinh doanh vốn, hệ thống Vision Commodity - quản lý giao dịch phái sinh hàng hóa của VietinBank.

VietinBank quy định toàn bộ trạng thái ngoại tệ phát sinh được tập trung về quản lý tại Trụ sở chính thông qua phòng đầu mối là Phòng Kinh doanh vốn thuộc Khối Kinh doanh vốn & Thị trường. Ngân hàng thiết lập các hạn mức về trạng thái tiền tệ với từng đồng tiền, các hạn mức dừng lỗ, hạn mức giá trị chịu rủi ro VaR... nhằm kiểm soát rủi ro phù hợp với mức độ chấp nhận của Ngân hàng và tuân thủ các quy định của cơ quan quản lý. Hệ thống Treasury Murex 3 đã được triển khai ứng dụng thành công, cho phép thông tin giao dịch và trạng thái rủi ro được ghi nhận đầy đủ, minh bạch, cập nhật thường xuyên lợi nhuận theo giá trị thị trường và tình hình sử dụng hạn mức rủi ro, hỗ trợ ra quyết định nhằm đảm bảo HĐKD của Vietinbank an toàn, hiệu quả.

Trong hoạt động huy động vốn và cho vay bằng ngoại tệ, VietinBank thực hiện đo lường, phân tích và dự báo các luồng tiền ngoại tệ vào/ra trong hệ thống làm cơ sở thiết lập kế hoạch vốn kinh doanh theo từng loại tiền tệ, theo đó dư nợ cho vay ngoại tệ của Ngân hàng được tài trợ tối đa bởi nguồn vốn huy động ngoại tệ cùng đồng tiền. Lượng nguồn ngoại tệ dư thừa/thiếu hụt tạm thời (nếu phát sinh) được đầu tư hoặc hoán đổi ngoại tệ trên thị trường liên ngân hàng để tăng hiệu quả sử dụng vốn đồng thời giảm thiểu rủi ro ngoại hối.

#### ***Cập nhật Điểm d. Rủi ro hoạt động***

Rủi ro hoạt động (RRHĐ) là rủi ro do các quy trình nội bộ quy định không đầy đủ hoặc có sai sót, do yếu tố con người, do các lỗi, sự cố của hệ thống hoặc do các yếu tố bên ngoài làm tổn thất về tài chính, tác động tiêu cực phi tài chính đối với Ngân hàng (bao gồm cả rủi ro pháp lý). RRHĐ không bao gồm rủi ro chiến lược và rủi ro danh tiếng.

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, VietinBank luôn tuân thủ theo chỉ đạo của Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và các cơ quan chức năng để triển khai kiểm soát rủi ro hoạt động trong hệ thống đảm bảo an toàn, hiệu quả, bám sát khâu vị rủi ro và các chỉ số RRHĐ chính trong các lĩnh vực nghiệp vụ nhất quán với mục tiêu kinh doanh tổng thể đã được đề ra. Mô hình quản trị rủi ro hoạt động tại VietinBank được vận hành với 03 tuyến bảo vệ (TBV), quy định rõ ràng vai trò cũng như trách nhiệm của từng đơn vị thuộc mỗi TBV. Các đơn vị thuộc các TBV phối hợp chặt chẽ với nhau nhằm thực hiện công tác quản trị rủi ro hoạt động một cách xuyên suốt từ Trụ sở chính tới Chi nhánh và toàn diện ở tất cả các hoạt động kinh doanh, nghiệp vụ, tiệm cận thông lệ quốc tế, phát huy tối đa hiệu quả kiểm soát rủi ro.

Chính sách quản lý Hạn mức rủi ro hoạt động (HMRRHĐ) gồm hạn mức tổn thất tài chính và hạn mức tổn thất phi tài chính được xây dựng theo đúng quy định của Thông tư 13/2018/TT-NHNN, đồng thời quy định thực hiện theo dõi giám sát và quản lý việc tuân thủ HMRRHĐ đã được thiết lập đảm bảo kiểm soát rủi ro.

Trong xu hướng chuyển đổi số hiện đang diễn ra mạnh mẽ và ứng dụng công nghệ hiện đại/mới trong nhiều lĩnh vực kinh tế - xã hội, VietinBank liên tục cập nhật và cải tiến các công cụ quản lý rủi ro hoạt động của mình nhằm nâng cao nhận diện, kiểm soát các loại rủi ro mới phát sinh/nổi cộm, đó là: đẩy mạnh quy trình tự đánh giá RRHĐ (RCSA) theo sản phẩm dịch vụ đồng thời mở rộng quy trình tự đánh giá RRHĐ từ cấp Trụ sở chính tới cấp chi nhánh đảm bảo mọi RRHĐ được

nhận diện toàn diện, trên nhiều khía cạnh; cải tiến công cụ quản lý sự kiện rủi ro hoạt động (LDC) nhằm thu thập sự kiện rủi ro, phân tích đa chiều và đưa ra các biện pháp kiểm soát/cảnh báo phòng ngừa cho hệ thống và khách hàng; liên tục nâng cấp, hiện đại hóa Hệ thống quản lý hồ sơ rủi ro (Hệ thống Risk Profile) nhằm kết nối linh hoạt và chặt chẽ giữa các công cụ, gia tăng tính năng cảnh báo thông tin theo trục dọc tới các đơn vị nghiệp vụ và chi nhánh, tạo lập báo cáo tổng thể để người dùng tiếp cận dữ liệu đa chiều một cách thuận tiện, hiệu quả; từ đó nhanh chóng cung cấp cái nhìn toàn diện và chi tiết về các rủi ro trọng yếu; giúp các cấp quản lý có thể phân tích các nguyên nhân dẫn đến rủi ro cũng như theo dõi diễn biến rủi ro phát sinh qua các thời điểm, nhờ đó hỗ trợ quá trình ra quyết định quản trị điều hành phù hợp cũng như định hướng phát triển kinh doanh cho ngân hàng.

Nhận diện được các rủi ro công nghệ thông tin; rủi ro gian lận; rủi ro với đối tác bên thứ ba;...là những rủi ro đang được quốc tế đánh giá là những loại rủi ro nổi cộm hiện tại và trong thời gian tới; VietinBank đã nhanh chóng nghiên cứu chính sách và từng bước triển khai, liên tục cập nhật để đảm bảo phù hợp với xu hướng thị trường và thực tế tại VietinBank.

Đối với nhóm các sự kiện bất khả kháng có nguy cơ gây gián đoạn hoạt động kinh doanh liên tục (như thiên tai, bão lũ, động đất, hỏa hoạn, dịch bệnh, chiến tranh, khủng bố, trộm cướp,...) VietinBank đã xây dựng chính sách và thường xuyên, liên tục triển khai các kế hoạch duy trì hoạt động kinh doanh liên tục nhằm phòng ngừa, giảm thiểu các ảnh hưởng có thể xảy ra khi phát sinh các tình huống khẩn cấp, đồng thời giúp các đơn vị chủ động ứng phó, khôi phục và duy trì mọi hoạt động của ngân hàng trong thời gian sớm nhất khi xảy ra sự cố/ thảm họa, cụ thể bao gồm nhưng không giới hạn các quy định như: Quy định Quản lý kinh doanh liên tục, Quy trình xây dựng kế hoạch ứng phó các tình huống khẩn cấp; Sổ tay ứng phó một số tình huống khẩn cấp tại VietinBank...

#### ***Cập nhật điểm e. Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro do Ngân hàng không có khả năng thực hiện các nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn hoặc Ngân hàng có khả năng thực hiện nghĩa vụ trả nợ khi đến hạn nhưng phải trả chi phí cao hơn mức chi phí bình quân của thị trường.

VietinBank thực hiện chiến lược QLRR thanh khoản với các mục tiêu chính như: duy trì đủ tài sản có tính thanh khoản cao để đáp ứng nhu cầu thanh khoản trong điều kiện hoạt động bình thường và có diễn biến bất lợi về thanh khoản; chiến lược nguồn vốn đảm bảo đa dạng hoá về kênh huy động và cấu trúc kỳ hạn, phù hợp với cơ cấu kỳ hạn sử dụng nguồn; tăng cường các nguồn vốn có chi phí hợp lý như tiền gửi không kỳ hạn (*Current Account Savings Account – CASA*), nguồn tiền gửi Kho bạc Nhà nước, kết hợp linh hoạt khai thác nguồn vốn từ thị trường liên ngân hàng; thiết lập, mở rộng giới hạn và quan hệ giao dịch với các TCTD khác để tăng cường kênh huy động và sử dụng nguồn; định kỳ kiểm tra sức chịu đựng về thanh khoản nhằm đánh giá khả năng thực hiện các nghĩa vụ, cam kết và xây dựng kế hoạch dự phòng thanh khoản.

Mô hình 3 tuyến bảo vệ được tiếp tục phát huy với Phòng Quản lý cân đối vốn đóng vai trò đầu mối phối hợp với Phòng Kinh doanh vốn và các đơn vị liên quan thuộc tuyến bảo vệ thứ nhất; Phòng QLRR thị trường đóng vai trò tuyến bảo vệ thứ hai theo dõi giám sát độc lập, và Phòng Kiểm toán nội bộ thực hiện chức năng tuyến bảo vệ thứ ba. Tình hình cân đối vốn và các chỉ tiêu an toàn thanh khoản, hạn mức rủi ro thanh khoản được theo dõi hàng ngày, giám sát chặt chẽ đảm bảo tuân thủ các giới hạn theo quy định của NHNN. Định kỳ hàng tháng, tại cuộc họp Hội đồng rủi ro, Hội đồng ALCO, tình hình cân đối vốn và thanh khoản, tình hình tuân thủ các chỉ số hạn mức rủi ro được rà soát, báo cáo và đề xuất định hướng điều hành cân đối vốn đảm bảo thanh khoản an toàn và tối ưu hiệu quả sử dụng vốn.

Hệ thống quản lý tài sản Nợ - Có (ALM) được xây dựng theo thông lệ quốc tế, tiếp tục cung cấp tự động các báo cáo cân đối vốn và báo cáo dòng tiền để tính toán trạng thái thanh khoản hằng ngày của Ngân hàng, đồng thời phân tích, dự báo về tình hình thanh khoản trong tương lai. Qua đó, rủi ro thanh khoản của Ngân hàng được quản lý chặt chẽ theo từng đồng tiền chính (VND, USD, EUR) trên cơ sở phân tích nhu cầu thanh khoản, nguồn thanh khoản của từng HĐKD; cơ cấu Tài sản/Nợ phải trả và dòng tiền của các khoản mục nội bảng và ngoại bảng; khả năng tiếp cận thanh khoản trên thị trường

### **Cập nhật Điểm f. Rủi ro tập trung**

Rủi ro tập trung là rủi ro do Ngân hàng có HĐKD tập trung vào một khách hàng (bao gồm người có liên quan), đối tác, sản phẩm, giao dịch, ngành, lĩnh vực kinh tế, loại tiền tệ ở mức độ có tác động đáng kể đến thu nhập, trạng thái rủi ro của Ngân hàng.

Kết thúc năm 2024, tổng dư nợ cho vay khách hàng (riêng) của VietinBank là gần 1.709 nghìn tỷ đồng và được phân bổ cho vay theo đa dạng, nhiều ngành nghề, lĩnh vực khác nhau của nền kinh tế như: *Bán buôn, bán lẻ (chiếm 37,7% tổng dư nợ); Công nghiệp chế biến chế tạo (chiếm 20,0%); Thương mại, dịch vụ (chiếm 17,6%); Xây dựng (chiếm 4,7%); Sản xuất, phân phối điện, khí đốt và nước (chiếm 4,7%); Nông, lâm, thủy sản (chiếm 3,0%); Vận tải, kho bãi và thông tin liên lạc (chiếm 2,2%); Khai khoáng (chiếm 0,5%) và các ngành, lĩnh vực khác.*

Để phòng ngừa rủi ro tập trung, VietinBank xây dựng chiến lược QLRR tập trung dựa trên nguyên tắc đa dạng hóa danh mục tín dụng nhằm phân tán rủi ro, tránh tập trung danh mục vào một khách hàng/khách hàng và người có liên quan/ngành/lĩnh vực kinh tế. Định kỳ hàng năm, VietinBank thiết lập hạn mức rủi ro tập trung tín dụng theo khách hàng; khách hàng và người có liên quan/ngành/lĩnh vực kinh tế phù hợp các quy định của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền và quy định nội bộ; đồng thời, thường xuyên theo dõi cơ cấu danh mục tín dụng đa chiều, tình hình thực hiện hạn mức để có biện pháp xử lý kịp thời đối với các trường hợp vượt quá hạn mức rủi ro tập trung.

### **Cập nhật Điểm g. Rủi ro từ hoạt động ngoại bảng**

Trong quá trình HĐKD, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoại bảng cân đối kế toán. Các chỉ tiêu ngoại bảng trong BCTC của Ngân hàng là các cam kết giao dịch hối đoái và các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn. Các công cụ tài chính này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng. Đó là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến các công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Các cam kết giao dịch hối đoái chủ yếu là các giao dịch/hợp đồng phái sinh (mua/bán ngoại tệ có kỳ hạn hoặc giao dịch hoán đổi) nên có mức độ rủi ro thấp. Các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn bao gồm các cam kết bảo lãnh vay vốn; cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng (L/C) và các cam kết trong bảo lãnh khác.

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn và các cam kết ngoại bảng theo số liệu hợp nhất của VietinBank là 1.057 nghìn tỷ đồng, trong đó: các nghĩa vụ nợ tiềm ẩn (*gồm bảo lãnh vay vốn, cam kết trong nghiệp vụ L/C và bảo lãnh khác*) là hơn 190 nghìn tỷ đồng (chiếm 18,0%) và các cam kết đưa ra (*gồm cam kết giao dịch hối đoái và cam kết khác*) là hơn 866,5 nghìn tỷ đồng (chiếm 82%).

Rủi ro từ các hoạt động ngoại bảng xảy ra khi khách hàng mất khả năng thanh toán cho người thụ hưởng (như mất khả năng thanh toán L/C, không thực hiện nghĩa vụ được bảo lãnh...). Khi đó, VietinBank sẽ phải thực hiện nghĩa vụ trả tiền cho người thụ hưởng thay cho khách hàng. Nghĩa vụ này được hạch toán nội bảng với tư cách là những khoản tín dụng bắt buộc.

Để phòng ngừa và giảm thiểu rủi ro, VietinBank đã ban hành các quy trình thẩm định, cấp bảo lãnh, cam kết L/C, hệ thống xếp hạng tín dụng và phân loại khách hàng; các quy định về tỷ lệ tài sản bảo đảm, ký quỹ dựa trên mức độ rủi ro của từng nhóm khách hàng và mức độ rủi ro của từng loại bảo lãnh, cụ thể:

- *Đối với các cam kết bảo lãnh:* VietinBank thực hiện phân loại bảo lãnh theo các mức độ rủi ro tăng dần theo thứ tự lần lượt: bảo lãnh dự thầu, bảo lãnh bảo hành, bảo lãnh thực hiện hợp đồng/hoàn tiền tạm ứng, bảo lãnh thanh toán/vay vốn... Căn cứ mức độ rủi ro của từng sản phẩm bảo lãnh và mức độ tín nhiệm của khách hàng, VietinBank sẽ yêu cầu tỷ lệ tài sản bảo đảm/ký quỹ phù hợp để có biện pháp hạn chế, giảm thiểu rủi ro.
- *Đối với các cam kết thanh toán L/C:* VietinBank quản lý rủi ro xảy ra tổn thất thông qua việc thẩm định trước khi phát hành L/C, yêu cầu tỷ lệ ký quỹ và tài sản bảo đảm tương đương với mức độ tín cậy và tín nhiệm của từng nhóm khách hàng do VietinBank đánh giá.

#### ***Cập nhật Điểm h. Rủi ro đặc thù khác (Rủi ro hệ thống CNTT)***

Hệ thống CNTT của VietinBank thuộc quy mô lớn, triển khai nhiều SPDV mới trên nhiều nền tảng CNTT. Quá trình số hóa hệ thống CNTT của VietinBank đang được triển khai mạnh mẽ với thay đổi cấu hình thường xuyên hơn, kết nối với nhiều hệ thống đối tác hơn. Vì vậy, công tác đảm bảo an toàn bảo mật giao dịch, dữ liệu của Ngân hàng luôn được coi là then chốt khi triển khai các hệ thống CNTT nhằm đem lại sự tin cậy cho khách hàng. VietinBank luôn chủ động thường xuyên đánh giá rủi ro an ninh, an toàn trên toàn hệ thống, đồng thời triển khai nhiều biện pháp kiểm soát rủi ro như:

- Tăng cường nâng cao năng lực cho cán bộ chuyên trách, thông qua các khóa học do NHNN, Bộ Thông tin và Truyền thông hay các đối tác tổ chức;
- Tăng cường phối hợp, trao đổi với các cơ quan quản lý Nhà nước chuyên trách về an ninh mạng và phòng chống tội phạm sử dụng công nghệ cao cũng như các công ty bảo mật tại Việt Nam và trên thế giới;
- Thường xuyên theo dõi cập nhật các sự kiện an toàn thông tin trên thế giới, trong nước để có các hành động kịp thời;
- Xây dựng và chuẩn hóa hệ thống giám sát các sự kiện bảo mật (SIEM); triển khai trung tâm giám sát An toàn thông tin (SOC) trong hệ thống CNTT của VietinBank để có thể giám sát tập trung các hệ thống bảo mật đơn lẻ, phát hiện sớm các nguy cơ để có hành động xử lý kịp thời;
- Thực hiện đánh giá, nhận diện rủi ro bảo mật thông tin, vận hành khai thác đối với các SPDV trước khi xây dựng để triển khai biện pháp kiểm soát phù hợp;
- Đánh giá bảo mật tất cả các hệ thống, dịch vụ ngân hàng điện tử và các hệ thống trọng yếu trước khi cung cấp cho khách hàng;
- Triển khai các giải pháp bảo đảm sẵn sàng của các hệ thống CNTT, đồng thời diễn tập chuyển hệ thống sang trung tâm dữ liệu dự phòng thảm họa để đảm bảo hệ thống sẵn sàng hoạt động khi xảy ra thảm họa tại trung tâm dữ liệu chính;

- Triển khai, áp dụng tiêu chuẩn Chương trình An ninh Khách hàng (CSP) cho hệ thống SWIFT, ISO27001:2013 cho hệ thống Internet Banking (ngân hàng điện tử), Bộ Tiêu chuẩn Bảo mật Dữ liệu Thẻ Thanh Toán (PCI-DSS) cho hệ thống thẻ, các tiêu chuẩn bảo mật CIS Benchmark cho các hệ thống quan trọng;
  - Văn bản hóa, triển khai các quy trình, chính sách bảo mật: đánh giá bảo mật, xử lý sự kiện bảo mật...;
  - Triển khai hệ thống truy cập Internet tập trung với công nghệ tiên tiến hơn; tăng cường bảo mật và triển khai các giải pháp cho làm việc từ xa;
  - Kiểm soát chặt chẽ kết nối giữa VietinBank với các công ty con, đơn vị thành viên cũng như với các đối tác của VietinBank phải đáp ứng các yêu cầu, tiêu chuẩn về bảo mật;
  - Nghiên cứu, triển khai, áp dụng giải pháp xác thực sinh trắc học trong các giao dịch tại quầy và thiết bị di động; Thực hiện bảo mật ở mức cao nhất đối với các dữ liệu sinh trắc học của khách hàng, tuân thủ các quy định của Chính phủ, NHNN về quản lý dữ liệu sinh trắc học;
  - Triển khai nhiều hệ thống bảo mật để phát hiện và ngăn chặn việc rò rỉ thông tin vào hệ thống, ngăn chặn gửi email đính kèm mã độc vào hệ thống;
  - Nghiên cứu, thử nghiệm các hệ thống, giải pháp phòng thủ thụ động, chủ động phát hiện các dấu hiệu gian lận, thất thoát tài sản thông tin;
  - Tuyên truyền, đào tạo nâng cao nhận thức an toàn thông tin cho cán bộ ngân hàng;
  - Thường xuyên cảnh báo khách hàng về những rủi ro bảo mật thông tin trong các dịch vụ của Ngân hàng;
  - Ký hợp đồng Bảo hiểm toàn diện an ninh mạng với Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VBI) nhằm bảo hiểm các sự kiện rủi ro an ninh mạng.
- 3. Cập nhật thông tin Mục 2.2. Các giải thưởng và danh hiệu tiêu biểu từ năm 2021 đến nay của VietinBank tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

- VietinBank nằm trong TOP 200 thương hiệu ngân hàng có giá trị nhất thế giới: Năm 2024, thương hiệu VietinBank tiếp tục giữ vững vị trí thuộc TOP200 thương hiệu ngân hàng có giá trị nhất thế giới theo bảng xếp hạng của Brand Finance (hãng đánh giá và xếp hạng thương hiệu hàng đầu thế giới) - với vị trí 157, tăng 14 bậc so với xếp hạng năm 2023; Giá trị thương hiệu được Brand Finance định giá 1,5 tỷ USD; Chỉ số sức mạnh thương hiệu là 85.55 và xếp loại AAA.
- VietinBank vinh dự nằm trong Top 10 doanh nghiệp phát triển bền vững trong lĩnh vực thương mại - dịch vụ trong Bảng xếp hạng Doanh nghiệp Bền vững Việt Nam 2024 do Liên đoàn Thương mại và Công nghiệp Việt Nam (VCCI) tổ chức đánh giá.
- Năm 2024, VietinBank tiếp tục được vinh danh là Thương hiệu Quốc gia Việt Nam nhờ hoạt động kinh doanh hiệu quả, đi đầu trong việc cung ứng vốn cho nền kinh tế. Với những kết quả kinh doanh ấn tượng, VietinBank lần thứ 8 được vinh danh là Thương hiệu Quốc gia.

**4. Cập nhật thông tin Mục 3.2. Diễn giải cơ cấu tổ chức của VietinBank tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

Tính đến thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, cơ cấu tổ chức của VietinBank bao gồm:

**a. Ngân hàng mẹ gồm có:**

- 01 Trụ sở chính đặt tại số 108 Trần Hưng Đạo, Phường Cửa Nam, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội. Ngoài các cơ quan quản trị, giám sát và điều hành Ngân hàng (gồm HĐQT, Ban Kiểm soát và Ban Điều hành), trụ sở chính của VietinBank bao gồm 13 Khối nghiệp vụ tương đương và các phòng ban, đơn vị chức năng;
- 155 Chi nhánh trong nước và 02 Chi nhánh nước ngoài tại Cộng hòa Liên bang Đức; 950 phòng giao dịch trải khắp trên 63 tỉnh thành của cả nước.

**b. Công ty con/ Ngân hàng con**

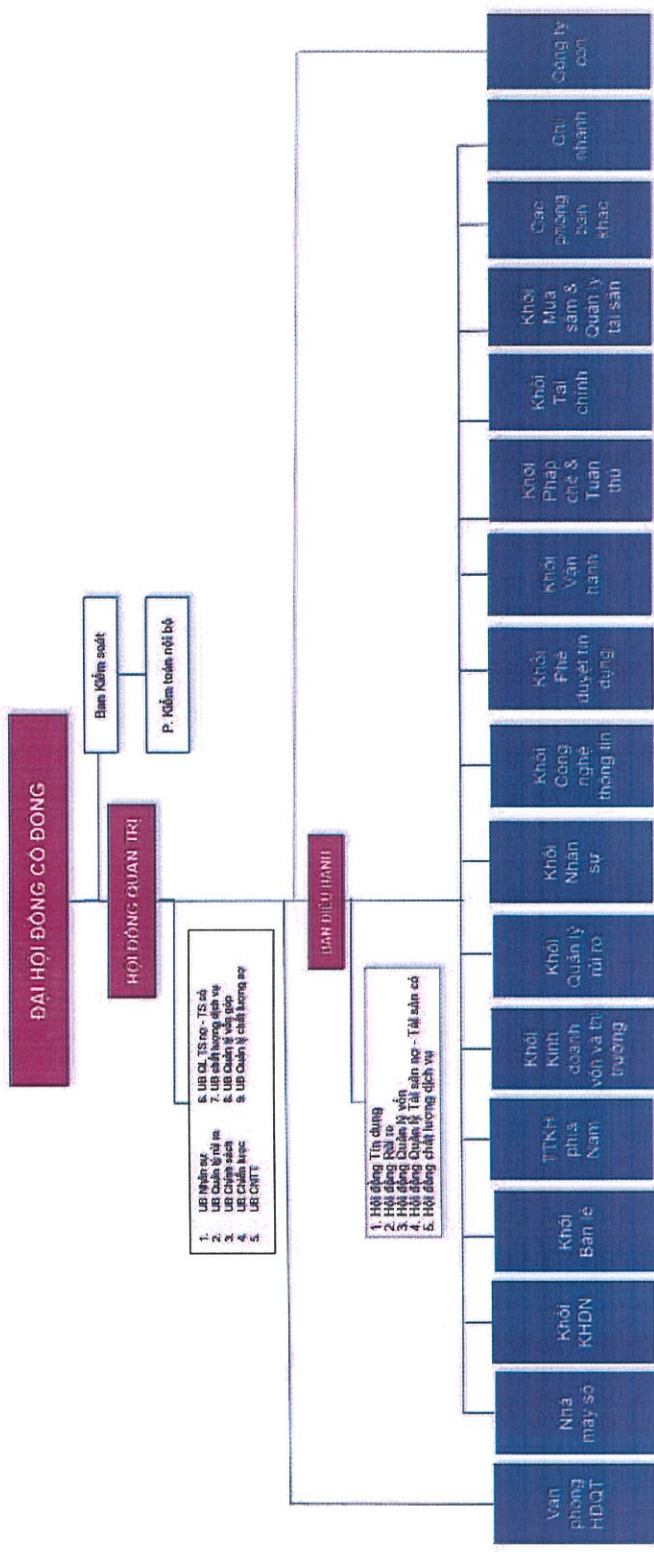
VietinBank có 07 công ty con và 01 ngân hàng con sở hữu trực tiếp, cụ thể như sau:

<b>TT</b>	<b>Tên công ty con/ngân hàng con</b>	<b>Vốn điều lệ (tại 31/12/2024)</b>	<b>Tỷ lệ sở hữu của VietinBank</b>
1	Công ty TNHH MTV Quản lý Quỹ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank Capital)	300 tỷ đồng	100%
2	Công ty Cho thuê Tài chính TNHH MTV Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (VietinBank Leasing)	1.000 tỷ đồng	100%
3	Công ty TNHH MTV Vàng bạc đá quý Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank Gold & Jewellery)	200 tỷ đồng	100%
4	Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và Khai thác tài sản Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank AMC)	120 tỷ đồng	100%
5	Công ty TNHH MTV Chuyển tiền toàn cầu Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VietinBank Global Money Transfer)	50 tỷ đồng	100%
6	Tổng công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (VBI hoặc VietinBank Insurance)	766,67 tỷ đồng	73,37%
7	Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (VietinBank Securities)	1.487,38 tỷ đồng	75,64%
8	Ngân hàng TNHH Công thương Việt Nam tại Lào (VietinBank Laos)	62 triệu USD	100%

(Nguồn: VietinBank)

**5. Cập nhật thông tin Mục 4. Cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của Tổ Chức Phát Hành tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

**5.1. Cập nhật thông tin Mục 4.1 Sơ đồ cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của VietinBank**



(Nguồn: VietinBank)

## **5.2. Cập nhật thông tin Mục 4.2 Diễn giải cơ cấu quản trị và bộ máy quản lý của VietinBank**

### **Cập nhật Điểm b. Hội đồng quản trị (HĐQT)**

Các Ủy ban trực thuộc HĐQT có chức năng tham mưu, giúp việc đối với các nội dung thuộc thẩm quyền HĐQT, bao gồm: Ủy ban Nhân sự; Ủy ban Quản lý rủi ro; Ủy ban Chính sách; Ủy ban Chiến lược; Ủy ban Công nghệ thông tin; Ủy ban Quản lý tài sản nợ - tài sản có; Ủy ban Chất lượng dịch vụ; Ủy ban Quản lý vốn góp; Ủy ban Quản lý chất lượng nợ. Việc thành lập các Ủy ban này đảm bảo tuân thủ theo quy định của NHNN và các quy định của pháp luật.

- ❖ **Ủy ban Nhân sự (UBNS):** tham mưu, giúp việc HĐQT đối với các nội dung thuộc thẩm quyền HĐQT trong việc xây dựng chính sách nhân sự, tuyển chọn và bố trí nhân sự đối với các chức danh thuộc thẩm quyền HĐQT; giúp HĐQT thực hiện giám sát việc thực hiện cơ chế, chính sách nhân sự và các hoạt động quản lý nhân sự của VietinBank. Về thành phần, UBNS có tối thiểu 03 thành viên, Chủ tịch HĐQT VietinBank đồng thời là Chủ nhiệm UBNS, các thành viên khác do HĐQT bổ nhiệm đảm bảo có ít nhất ½ số thành viên có quyền biểu quyết không phải là người điều hành theo quy định của pháp luật.
- ❖ **Ủy ban Quản lý rủi ro (UBQLRR):** tham mưu, giúp việc cho HĐQT thực hiện các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT trong công tác xây dựng chính sách QLRR và các hoạt động QLRR của NHCT. Về thành phần, UBQLRR có tối thiểu 03 thành viên, bao gồm 01 thành viên HĐQT là Chủ nhiệm Ủy ban và các thành viên trong Ủy ban do HĐQT bổ nhiệm đảm bảo có ít nhất ½ số thành viên có quyền biểu quyết không phải là người điều hành của NHCT và có tối thiểu một thành viên là thành viên độc lập HĐQT.
- ❖ **Ủy ban Chính sách (UBCS):** tham mưu, giúp việc HĐQT đối với các vấn đề liên quan đến hệ thống văn bản chính sách của VietinBank; đề xuất HĐQT kịp thời điều chỉnh hệ thống văn bản chính sách, đưa ra định hướng cụ thể đối với việc ban hành mới/hủy bỏ/sửa đổi, bổ sung/thay thế văn bản chính sách trên cơ sở đánh giá về tính cần thiết, đảm bảo sự đồng bộ, thống nhất của hệ thống văn bản chính sách. Về thành phần, 1 thành viên HĐQT là Chủ nhiệm UBNS, các thành viên khác do HĐQT bổ nhiệm.
- ❖ **Ủy ban Chiến lược:** Tham mưu, giúp việc cho HĐQT theo dõi, đánh giá các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT trong việc xây dựng, thực thi chiến lược của NHCT. Ủy ban Chiến lược có tối thiểu 03 thành viên, gồm: Chủ nhiệm Ủy ban là Thành viên HĐQT và các thành viên khác do HĐQT bổ nhiệm.
- ❖ **Ủy ban Công nghệ thông tin:** Tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong công tác xây dựng, phê duyệt, theo dõi và đánh giá: (i) Chiến lược CNTT ngắn hạn và trung dài hạn; (ii) Chương trình, kế hoạch đầu tư, mua sắm hàng năm cho CNTT (bao gồm chủ trương, danh mục và kế hoạch vốn). Ủy ban CNTT có tối thiểu 03 thành viên, gồm: Chủ nhiệm Ủy ban là Thành viên HĐQT và các thành viên khác do HĐQT bổ nhiệm
- ❖ **Ủy ban Quản lý tài sản nợ - tài sản có:** Tham mưu, giúp việc cho HĐQT các nội dung thuộc thẩm quyền của HĐQT trong công tác quản lý Tài sản Nợ - Tài sản Có, bao gồm: i) Tối ưu hiệu quả danh mục Tài sản Nợ - Tài sản Có, ii) Quản trị rủi ro thanh khoản, rủi ro lãi suất và rủi ro thị trường, iii) Định hướng điều hành chính sách lãi suất của NHCT đối với khách hàng và chính sách định giá điều chuyển vốn nội bộ. Ủy ban Quản lý tài sản nợ - tài sản có có tối thiểu 03 thành viên, gồm: Chủ nhiệm Ủy ban là Thành viên HĐQT và các thành viên khác



do HĐQT bổ nhiệm.

- ❖ **Ủy ban Chất lượng dịch vụ:** Tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong công tác quản lý chất lượng dịch vụ toàn hàng thuộc thẩm quyền của HĐQT. Ủy ban Chất lượng dịch vụ có tối thiểu 03 thành viên, gồm: Chủ nhiệm Ủy ban là Chủ tịch HĐQT và các thành viên khác do HĐQT bổ nhiệm
- ❖ **Ủy ban Quản lý vốn góp:** Tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong việc quản lý, giám sát, đánh giá hiệu quả sử dụng vốn góp tại các đơn vị nhận vốn góp của NHCT và đưa ra các định hướng tổng thể nhằm tái cơ cấu, thúc đẩy, gia tăng giá trị phần vốn góp của NHCT tại các đơn vị nhận vốn góp. Ủy ban có 03 thành phần, gồm: Chủ nhiệm Ủy ban là Chủ tịch HĐQT, Phó Chủ nhiệm Ủy ban là thành viên HĐQT/Ban điều hành NHCT, thành viên Ủy ban khác do HĐQT bổ nhiệm. HĐQT là cơ quan quản trị của Ngân hàng, có toàn quyền nhân danh VietinBank để quyết định, thực hiện các quyền và nghĩa vụ liên quan đến mục đích, quyền lợi của ngân hàng, trừ các vấn đề thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ. HĐQT chịu trách nhiệm trong việc xây dựng chiến lược của VietinBank và xác định các ưu tiên trong HĐKD của VietinBank, định hướng và kiểm soát công tác quản lý, đưa ra quyết định về những vấn đề không thuộc thẩm quyền của ĐHĐCĐ.
- ❖ **Ủy ban Quản lý chất lượng nợ:** Tham mưu, giúp việc cho HĐQT trong việc nhận diện rủi ro, kiểm soát chất lượng nợ, quản lý, thu hồi, xử lý nợ toàn hàng; giám sát, đánh giá hiệu quả công tác thu hồi, xử lý nợ; đưa ra các định hướng tổng thể nhằm nâng cao chất lượng tín dụng và hiệu quả công tác thu hồi, xử lý nợ của NHCT.

#### **Cập nhật Điểm d. Ban Điều hành**

Cơ cấu Ban Điều hành hiện tại thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch như sau:

1. Ông **Nguyễn Trần Mạnh Trung** - Tổng Giám đốc
2. Ông **Đỗ Thanh Sơn** - Phó Tổng Giám đốc
3. Ông **Trần Công Quỳnh Lâm** - Phó Tổng Giám đốc
4. Bà **Lê Như Hoa** - Phó Tổng Giám đốc
5. Ông **Koji Iriguchi** - Phó Tổng Giám đốc
6. Ông **Lê Duy Hải** - Phó Tổng Giám đốc
7. Ông **Nguyễn Hải Hưng** - Kế toán trưởng

#### **6. Cập nhật, bổ sung thông tin Mục 5. Thông tin về công ty mẹ, công ty con của Tổ Chức Phát Hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành, những công ty mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

##### **6.1. Cập nhật thông tin Mục 5.1. Thông tin về công ty mẹ của Tổ Chức Phát Hành, những công ty nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối đối với Tổ Chức Phát Hành**

Tỷ lệ sở hữu và tỷ lệ biểu quyết của NHNN tại VietinBank (tại 31/12/2024): là 64,46% vốn điều lệ

**6.2. Cập nhật thông tin Mục 5.2. Danh sách các công ty con, công ty liên doanh, liên kết mà Tổ Chức Phát Hành nắm quyền kiểm soát hoặc cổ phần, phần vốn góp chi phối**

<b>2</b>	<p><b>Tổng Công ty CP Bảo hiểm Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam (“VietinBank Insurance” hoặc “VBI”):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trụ sở chính: Tầng 10-11, Tòa nhà 126 Đội Cấn, quận Ba Đình, Hà Nội.</li> <li>- Ngày thành lập: 17/12/2008.</li> <li>- Giấy phép hoạt động: Số 21GP/KDBH ngày 12/12/2002 và Giấy phép điều chỉnh số 21/GPĐC34/KDBH ngày 20/11/2024 của Bộ Tài chính.</li> <li>- Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: 766.666.670.000 đồng.</li> <li>- Vốn thực góp của VietinBank tại Công ty: 562.522.500.000 đồng.</li> <li>- HKKD chính: Bảo hiểm phi nhân thọ</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ sở hữu của VietinBank tại Công ty: 73,37%.</li> </ul>
<b>4</b>	<p><b>Công ty CP Chứng khoán Ngân hàng Công thương Việt Nam (“VietinBank Securities”):</b></p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Trụ sở chính: Tầng 1 - 4, Tòa nhà N02-T2 Khu Đoàn ngoại giao, phường Xuân Tảo, quận Bắc Từ Liêm, TP. Hà Nội.</li> <li>- Ngày thành lập: 01/09/2000 (theo Quyết định số 126/QĐ-HĐQT-NHCT1 của HĐQT VietinBank)</li> <li>- Giấy phép hoạt động: Số 107/UBCK-GP do UBCKNN cấp ngày 01/07/2009 và các Giấy phép điều chỉnh số 36/GPĐC-UBCK ngày 13/06/2019, số 97/GPĐC-UBCK ngày 10/10/2022, số 62/GPĐC-UBCK ngày 01/08/2023, số 103/GPĐC-UBCK ngày 17/01/2025 của UBCKNN.</li> <li>- Vốn điều lệ đăng ký của Công ty: 1.487.383.110.000 đồng</li> <li>- Vốn góp của VietinBank tại Công ty: 597.231.940.000 đồng</li> <li>- Giá trị cổ phần nắm giữ của VietinBank tại Công ty (theo mệnh giá): 1.124.988.330.000 đồng</li> <li>- HKKD chính: Môi giới chứng khoán; tự doanh chứng khoán; bảo lãnh phát hành, tư vấn đầu tư, tư vấn tài chính, lưu ký chứng khoán và các nghiệp vụ khác theo quy định của pháp luật.</li> </ul>
	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Tỷ lệ sở hữu của VietinBank tại Công ty: 75,64%.</li> </ul>

**7. Cập nhật thông tin Mục 7. Thông tin về chứng khoán đang lưu hành của Tổ Chức Phát Hành tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

**7.1. Cập nhật thông tin Mục 7.1 Cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi**

Thông tin chi tiết về cổ phiếu phổ thông và cổ phiếu ưu đãi đang lưu hành của VietinBank tại thời điểm 22/01/2025 như sau:

STT	Loại cổ phiếu	Số lượng cổ phiếu	Tỷ lệ sở hữu và biểu quyết
<b>I</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông</b>	<b>5.369.991.748</b>	<b>100,00%</b>
<b>1</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông do tổ chức nắm giữ:</b>	<b>5.170.543.482</b>	<b>96,29%</b>
1.1	Tổ chức trong nước, trong đó:	3.731.329.525	69,49%
	- NHNN (Cơ quan đại diện sở hữu Nhà nước)	3.461.676.283	64,46%
	- Công đoàn của VietinBank	61.633.846	1,15%
	- Tổ chức trong nước khác	208.019.396	3,87%
	+ Tổ chức kinh tế có nhà đầu tư nước ngoài nắm giữ trên 50% vốn điều lệ	136.401.971	2,54%
	+ Các tổ chức khác	71.617.425	1,33%
1.2	Tổ chức nước ngoài, trong đó:	1.439.213.957	26,80%
	- MUFG Bank Ltd., (Cổ đông Chiến lược)	1.059.477.261	19,73%
	- Các tổ chức khác	379.736.696	7,07%
<b>2</b>	<b>Cổ phiếu phổ thông do cá nhân nắm giữ:</b>	<b>199.448.266</b>	<b>3,71%</b>
2.1	Cá nhân trong nước	196.217.106	3,65%
2.2	Cá nhân nước ngoài	3.231.160	0,06%
<b>II</b>	<b>Cổ phiếu ưu đãi</b>	<b>0</b>	<b>0,00%</b>
	<b>Tổng cộng</b>	<b>5.369.991.748</b>	<b>100,00%</b>

(Nguồn: Danh sách cổ đông của VietinBank chốt tại ngày 22/01/2025 do VSDC cấp)

**7.2. Cập nhật thông tin Mục 7.2 Các loại chứng khoán khác**

Ngoài các cổ phiếu phổ thông đang lưu hành nói trên, tính đến thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank đã phát hành và đang lưu hành 51.177,02 tỷ đồng trái phiếu tính theo mệnh giá, bao gồm cả trái phiếu phát hành riêng lẻ và ra công chúng. Toàn bộ các trái phiếu đang lưu hành của VietinBank đều là loại trái phiếu không chuyển đổi, không kèm chứng quyền, không có tài sản bảo đảm và thỏa mãn các điều kiện để tính vào vốn cấp 2 theo quy định của NHNN (trái phiếu tăng vốn).

Thông tin chi tiết về các trái phiếu đang lưu hành của VietinBank tại ngày ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này như sau:

STT	Tên trái phiếu	Ngày phát hành	Kỳ hạn	Mệnh giá	Số lượng trái phiếu (TP)	Giá trị mệnh giá (tỷ đồng)	Đặc điểm, loại trái phiếu	Lãi suất TP
<b>I</b>	<b>Trái phiếu phát hành ra công chúng</b>				<b>203.670.200</b>	<b>20.367,020</b>		
1	Năm 2020	30/07/2020	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	35.000.000	3.500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1%
2	Năm 2020	24/09/2020	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	12.824.500	1.282,450	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1%
3	Năm 2021	18/11/2021	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	34.922.000	3.492,200	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1%
4	Năm 2023	20/07/2023	8 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	20.000.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
5	Năm 2023	20/07/2023	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	30.000.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3%
6	Năm 2023	01/11/2023	8 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	15.000.000	1.500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
7	Năm 2023	01/11/2023	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	15.923.700	1.592,370	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3%
8	Năm 2025	15/01/2025	8 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	30.000.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,05 %
9	Năm 2025	15/01/2025	10 năm	100.000 (Một trăm nghìn) đồng/TP	10.000.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,15 %
<b>II</b>	<b>Trái phiếu phát hành riêng lẻ</b>				<b>221.700</b>	<b>30.810,000</b>		
1	Năm 2015	26/06/2015	10 năm 1 ngày	01 tỷ đồng/TP	450	450,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	7,4% cho 5 năm đầu và 7,9% cho các năm còn lại
2	Năm 2018	21/06/2018	15 năm	01 tỷ đồng/TP	180	180,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+0,8%
		01/11/2018	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
3	Năm 2019	30/07/2019	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 8,2%
4	Năm 2020	22/05/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		08/07/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	500	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
		04/08/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
		04/08/2020	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,85%
5	Năm 2021	10/05/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	85	85,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%

		28/07/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	700	700,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,75%
			15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		29/07/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
			10 năm	01 tỷ đồng/TP	1.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1%
		17/09/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		14/10/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,7%
		29/11/2021	15 năm	01 tỷ đồng/TP	140	140,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
6	Năm 2022	03/06/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		24/06/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	200	200,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		29/06/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	1.200	1.200,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		07/07/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	195	195,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		19/07/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		21/07/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	185	185,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		26/07/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	70	70,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		28/07/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	40	40,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		02/08/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	50	50,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		19/08/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,9%
		23/08/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	230	230,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +0,9%
		30/08/2022	15 năm	01 tỷ đồng/TP	100	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +1,2%
		08/09/2022	10 năm	01 tỷ đồng/TP	90	90,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,8%
		15/09/2022	8 năm	01 tỷ đồng/TP	3.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +1,1%
7	Năm 2023	29/06/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	5.000	500,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,6%
		11/07/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,5%
		27/07/2023	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		31/07/2023	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.150	1.015,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,7%

		21/08/2023	15 năm	01 tỷ đồng/TP	385	385,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,5%
		28/09/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	20.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,3%
		10/11/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.500	450,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 7,1%
		23/11/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC +1,3%
		30/11/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	3.000	300,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,2%
		06/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	8.000	800,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	24.000	2.400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		29/12/2023	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
8	Năm 2024	05/07/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	30.000	3.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,4%
		09/07/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		11/07/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,2%
		17/07/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	2.300	230,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		24/07/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	3.200	320,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC + 1,4%
		02/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.500	150,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,2%
		06/08/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		15/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	2.500	250,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
		20/08/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	10.000	1.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,2%
		23/08/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.250	125,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		10/09/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	8.500	850,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		11/09/2024	10 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	20.000	2.000,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+ 1,4%
		15/10/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	9.000	900,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		28/10/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	1.000	100,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		07/11/2024	15 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	4.000	400,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSCĐ 6,5%
		03/12/2024	8 năm	100 triệu đồng/trái phiếu	9.200	920,000	Trái phiếu tăng vốn cấp 2	LSTC+1,1%
<b>Tổng cộng (=I+II)</b>					<b>203.891.900</b>	<b>51.177.020</b>		

Nguồn: VietinBank)

**Ghi chú:** “LSTC” là lãi suất tham chiếu, là bình quân lãi suất tiền gửi tiết kiệm cá nhân bằng Đồng Việt Nam, trả sau, kỳ hạn 12 tháng (hoặc mức lãi suất của kỳ hạn tương đương) của 4 ngân hàng tại Việt Nam: VietinBank, Vietcombank, BIDV và AgriBank; “LSCĐ” là lãi suất cố định, áp dụng trong suốt thời hạn trái phiếu.

## 8. Cập nhật, bổ sung, điều chỉnh thông tin Mục 8. Hoạt động kinh doanh tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

### 8.1. Cập nhật, bổ sung, điều chỉnh thông tin tại Mục 8.1 Đặc điểm HĐKD

#### 8.1.1. Cập nhật nội dung Mục 8.1.1 Loại sản phẩm, dịch vụ (SPDV)

#### TỶ LỆ TỪNG LOẠI SPDV TRONG DOANH THU, LỢI NHUẬN TRONG 02 NĂM LIÊN TỤC LIÊN TRƯỚC NĂM ĐĂNG KÝ CHÀO BÁN VÀ ĐẾN THỜI ĐIỂM HIỆN TẠI

Chi tiết tỷ lệ từng loại SPDV trong tổng doanh thu và tổng thu nhập thuần của VietinBank trong 02 năm liên tục liên trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại, cụ thể như sau:

#### Tỷ lệ các SPDV trong Tổng doanh thu (Hợp nhất)

Chỉ tiêu	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	104.665	78,74%	132.672	81,43%	124.461	76,32%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	11.549	8,69%	12.385	7,60%	12.233	7,50%
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	8.541	6,43%	10.198	6,26%	15.129	9,28%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	123	0,09%	276	0,17%	126	0,08%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	29	0,02%	29	0,02%	51	0,03%
Thu nhập từ hoạt động khác	7.507	5,65%	7.080	4,35%	10.688	6,55%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	512	0,39%	287	0,17%	391	0,24%
<b>Tổng cộng</b>	<b>132.926</b>	<b>100%</b>	<b>162.927</b>	<b>100%</b>	<b>163.079</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

#### Tỷ lệ các SPDV trong Tổng doanh thu (Công ty mẹ)

Chỉ tiêu	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự	103.386	81,51%	130.963	83,48%	122.648	78,43%
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ	8.382	6,61%	9.507	6,06%	8.800	5,63%
Thu nhập từ HĐKD ngoại hối	7.176	5,66%	8.751	5,58%	14.275	9,13%

Chỉ tiêu	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Thu nhập từ mua bán chứng khoán kinh doanh	9	0,01%	1	0,00%	5	0,00%
Thu nhập từ mua bán chứng khoán đầu tư	20	0,02%	29	0,02%	6	0,00%
Thu nhập từ hoạt động khác	7.321	5,76%	7.000	4,46%	10.569	6,76%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	540	0,43%	628	0,40%	72	0,05%
<b>Tổng cộng</b>	<b>126.834</b>	<b>100%</b>	<b>156.879</b>	<b>100%</b>	<b>156.375</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]



**Tỷ lệ các SPDV trong Thu nhập nhuận (Hợp nhất)**

Chỉ tiêu	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	47.792	74,5%	52.957	75,1%	62.403	76,2%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.862	9,1%	7.114	10,1%	6.696	8,2%
Lãi thuần từ HĐKD ngoại hối	3.556	5,6%	4.248	6,0%	4.197	5,1%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-112	-0,2%	293	0,4%	92	0,1%
Lãi thuần/Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	-30	0,0%	-154	-0,2%	-288	-0,4%
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.538	10,2%	5.803	8,2%	8.419	10,3%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	512	0,8%	287	0,4%	391	0,5%
<b>Tổng cộng</b>	<b>64.118</b>	<b>100%</b>	<b>70.548</b>	<b>100%</b>	<b>81.910</b>	<b>100%</b>

*(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)*

**Tỷ lệ các SPDV trong Thu nhập thuần (Công ty mẹ)**

Chỉ tiêu	Năm 2022 (*)		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Thu nhập lãi thuần	46.850	75,2%	51.768	75,7%	61.102	77,9%
Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ	5.022	8,1%	5.908	8,7%	5.043	6,4%
Lãi thuần từ HĐKD ngoại hối	3.581	5,7%	4.263	6,2%	4.106	5,2%
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán kinh doanh	-40	-0,1%	-4	0,0%	3	0,0%
Lãi thuần/Lỗ từ mua bán chứng khoán đầu tư	-38	-0,1%	-19	0,0%	-288	-0,4%
Lãi thuần từ hoạt động khác	6.423	10,3%	5.832	8,5%	8.427	10,8%
Thu nhập từ góp vốn, mua cổ phần	540	0,9%	628	0,9%	72	0,1%
<b>Tổng cộng</b>	<b>62.338</b>	<b>100%</b>	<b>68.376</b>	<b>100%</b>	<b>78.465</b>	<b>100%</b>

*(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)*

*Ghi chú: (\*) Số liệu năm 2022 được lấy theo số liệu trình bày lại tại BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2023 được kiểm toán của VietinBank. VietinBank thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2022 được kiểm toán theo ý kiến của KTNN tại Công văn số 297/KTNN-TH ngày 29/12/2023 của KTNN.*

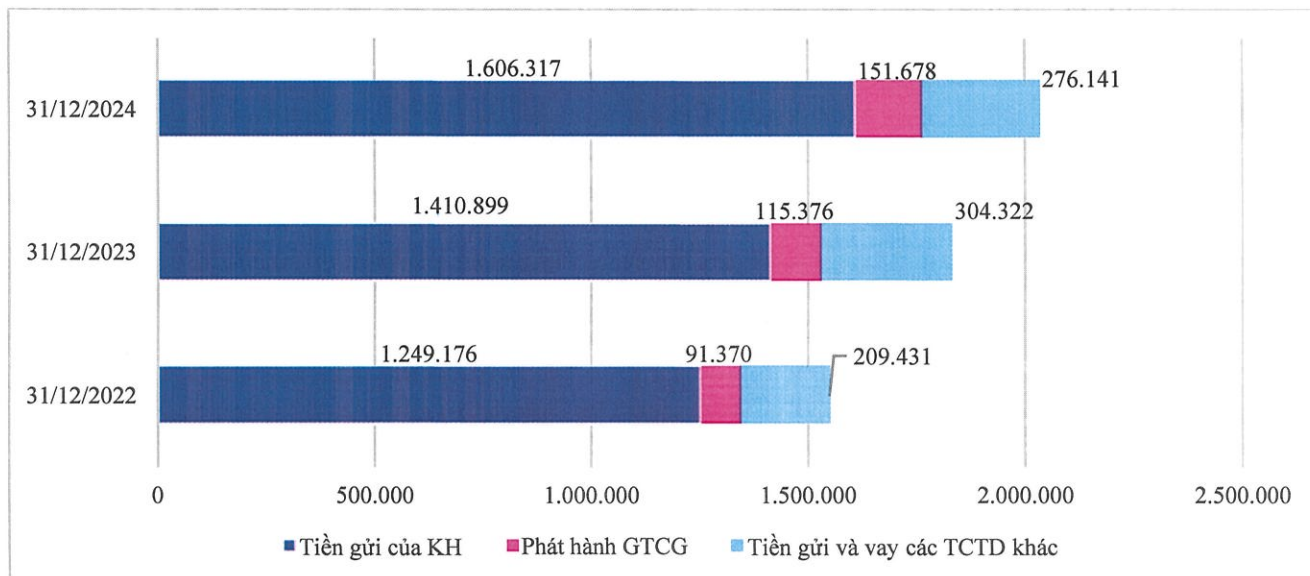
*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]*

### 8.1.2. Cập nhật thông tin Mục 8.1.2. Huy động vốn

#### ➤ Tình hình huy động vốn:

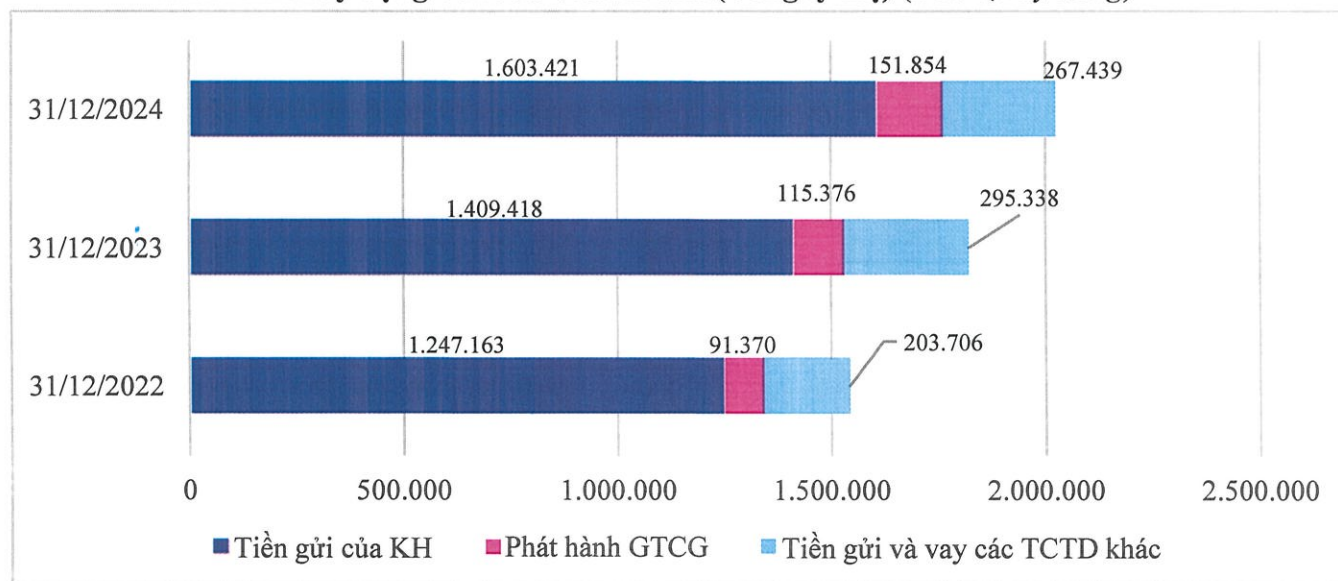
Tại thời điểm 31/12/2024, tổng giá trị huy động vốn (hợp nhất) của VietinBank đạt gần 2.034 nghìn tỷ đồng.

**Tình hình huy động vốn của VietinBank (Hợp nhất) (Đơn vị: Tỷ đồng)**



(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

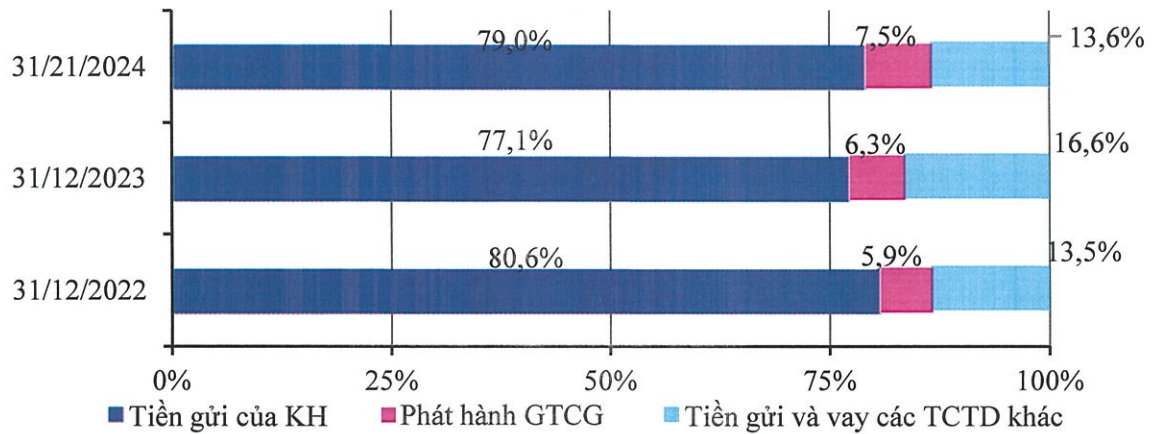
**Tình hình huy động vốn của VietinBank (Công ty mẹ) (Đơn vị: Tỷ đồng)**



(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

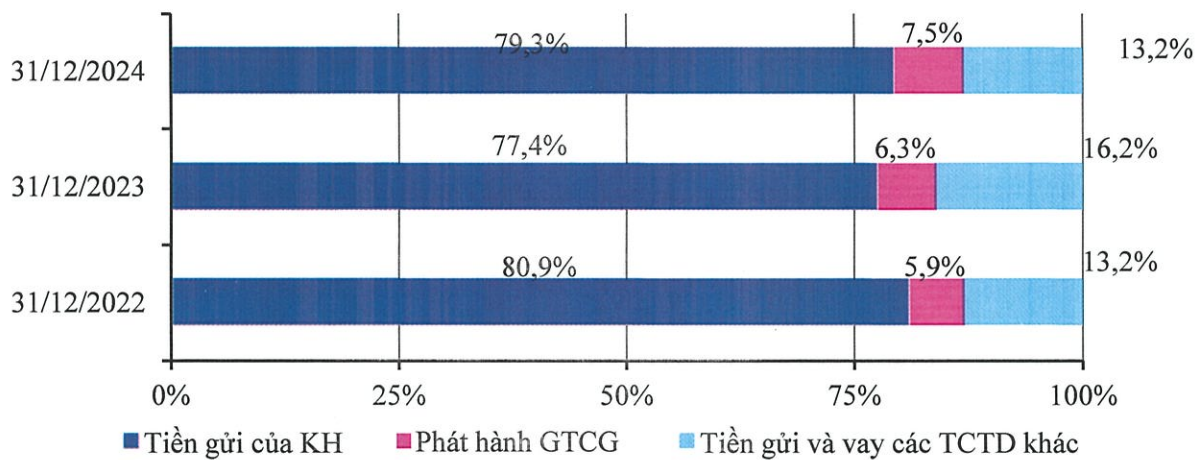
➤ **Cơ cấu nguồn vốn huy động:**

**Cơ cấu huy động vốn của VietinBank (Hợp nhất)**



(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

**Cơ cấu huy động vốn của VietinBank (Công ty mẹ)**

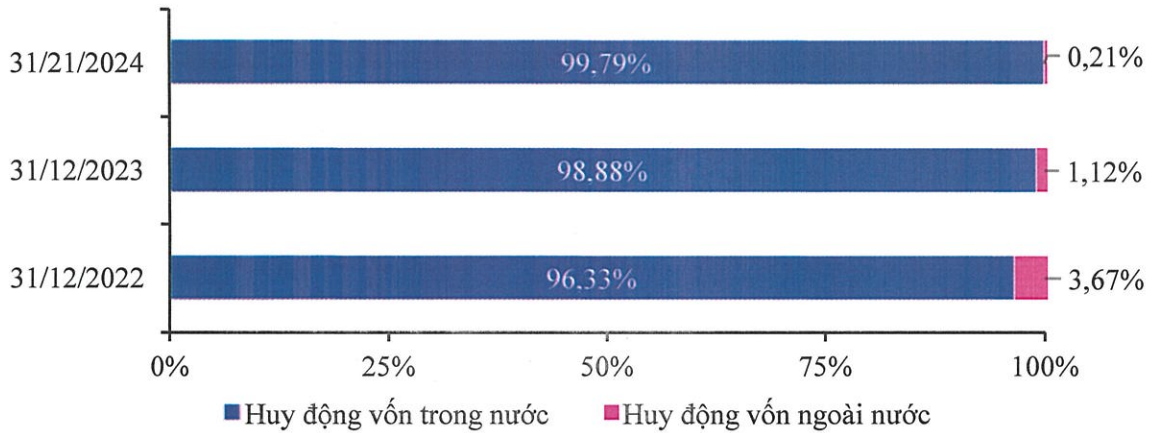


(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

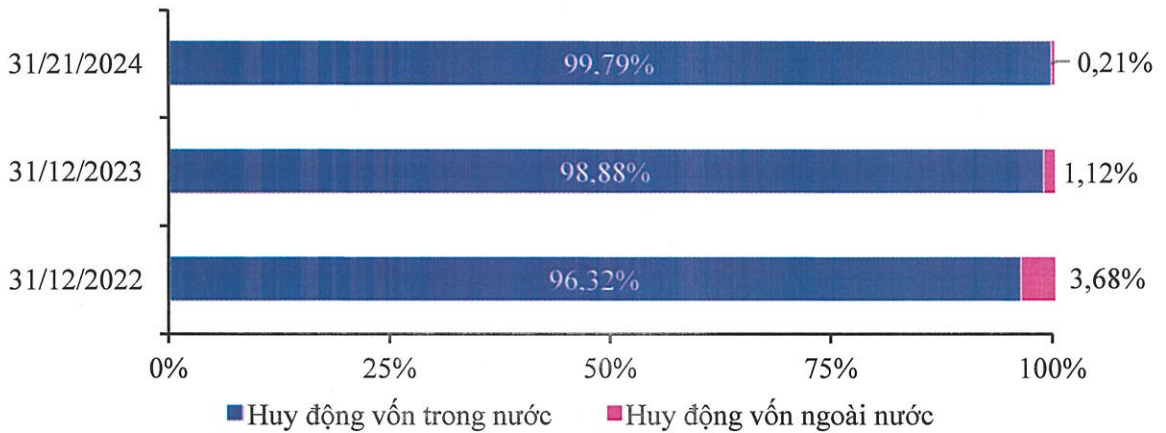
➤ **Cơ cấu nguồn vốn huy động trong nước và ngoài nước**

**Cơ cấu huy động vốn trong nước và ngoài nước của VietinBank (Hợp nhất)**



(Nguồn: VietinBank)

**Cơ cấu huy động vốn trong nước và ngoài nước của VietinBank (Công ty mẹ)**



(Nguồn: VietinBank)

**8.1.3. Cập nhật thông tin Mục 8.1.3 Hoạt động tín dụng**

➤ **Tổng dư nợ cho vay**

Tại thời điểm hết năm 2024, tổng dư nợ cho vay khách hàng của VietinBank đạt 1.722 nghìn tỷ đồng, tăng 16,9% so với thời điểm cuối năm 2023.

**Dư nợ cho vay theo kỳ hạn vay của VietinBank (Hợp nhất)**

Phân theo kỳ hạn	Tại 31/12/2022 (*)		Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	772.204	60,6%	961.733	65,3%	1.137.145	66,0%
Nợ trung hạn	83.413	6,5%	86.854	5,9%	99.037	5,8%
Nợ dài hạn	419.227	32,9%	424.757	28,8%	485.773	28,2%

Phân theo kỳ hạn	Tại 31/12/2022 (*)		Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Tổng dư nợ cho vay	1.274.844	100%	1.473.344	100%	1.721.955	100%

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

#### Dư nợ cho vay theo kỳ hạn vay của VietinBank (Công ty mẹ)

Phân theo kỳ hạn	Tại 31/12/2022 (*)		Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Nợ ngắn hạn	768.842	60,8%	956.804	65,5%	1.131.645	66,2%
Nợ trung hạn	78.960	6,3%	81.937	5,6%	94.589	5,5%
Nợ dài hạn	416.397	32,9%	422.023	28,9%	482.475	28,3%
Tổng dư nợ cho vay	1.264.199	100%	1.460.764	100%	1.708.709	100%

(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

#### ➤ Chất lượng tín dụng và tỷ lệ nợ xấu (nợ khó đòi)

Trong năm 2024, nền kinh tế có nhiều biến động khó lường ảnh hưởng đến hoạt động kinh doanh của các khách hàng vay vốn ngân hàng. Do đó, VietinBank tiếp tục tăng cường các biện pháp kiểm soát chất lượng tín dụng, đặt mục tiêu kiểm soát tỷ lệ nợ xấu ở mức dưới 1,8%. Hết năm 2024, VietinBank vẫn tiếp tục đẩy mạnh các biện pháp nhằm kiểm soát chất lượng tín dụng, tỷ lệ nợ xấu (hợp nhất) là 1,22%, đảm bảo mục tiêu kiểm soát nợ xấu trong năm 2024 của VietinBank.

#### Chất lượng tín dụng và Tỷ lệ nợ xấu của VietinBank (Hợp nhất)

Phân loại nợ	Tại 31/12/2022 (*)		Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.229.061	96,4%	1.433.907	97,3%	1.677.745	97,4%
Nợ cần chú ý	29.959	2,3%	22.829	1,6%	23.220	1,3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.305	0,6%	2.508	0,2%	2.817	0,2%
Nợ nghi ngờ	2.262	0,2%	4.721	0,3%	4.824	0,3%
Nợ có khả năng mất vốn	6.257	0,5%	9.379	0,6%	13.349	0,8%
Tổng dư nợ cho vay	1.274.844	100%	1.473.344	100%	1.721.955	100%
Tỷ lệ nợ xấu	1,24%		1,13%		1,22%	

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

### Chất lượng tín dụng và Tỷ lệ nợ xấu của VietinBank (Công ty mẹ)

Phân loại nợ	Tại 31/12/2022 (*)		Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng	Giá trị (Tỷ đồng)	Tỷ trọng
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.218.718	96,4%	1.421.724	97,3%	1.664.710	97,4%
Nợ cần chú ý	29.748	2,3%	22.645	1,6%	23.148	1,3%
Nợ dưới tiêu chuẩn	7.292	0,6%	2.482	0,2%	2.808	0,2%
Nợ nghi ngờ	2.210	0,2%	4.692	0,3%	4.785	0,3%
Nợ có khả năng mất vốn	6.231	0,5%	9.221	0,6%	13.258	0,8%
<b>Tổng dư nợ cho vay</b>	<b>1.264.199</b>	<b>100%</b>	<b>1.460.764</b>	<b>100%</b>	<b>1.708.709</b>	<b>100%</b>
Tỷ lệ nợ xấu	1,24%		1,12%		1,22%	

(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

**Ghi chú:** (\*) Số liệu tại thời điểm 31/12/2022 được lấy theo số liệu trình bày lại tại BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2023 được kiểm toán của VietinBank. VietinBank thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2022 được kiểm toán theo ý kiến của KTNN tại Công văn số 297/KTNN-TH ngày 29/12/2023 của KTNN.

#### ➤ Tỷ lệ an toàn vốn (CAR)

##### Tỷ lệ an toàn vốn của VietinBank (\*)

Chỉ tiêu	Tại 31/12/2022	Tại 31/12/2023	Tại 31/12/2024
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) – Hợp nhất	8,99%	9,31%	9,57%
Tỷ lệ an toàn vốn (CAR) – Công ty mẹ	8,91%	9,28%	9,55%

(Nguồn: VietinBank)

**Ghi chú:** (\*) Kể từ ngày 01/01/2021, VietinBank áp dụng tỷ lệ an toàn vốn theo chuẩn Basel II của Thông tư 41/2016/TT-NHNN ngày 30/12/2016 (tối thiểu là 8%).

#### ➤ Rủi ro lãi suất và việc phân loại, trích lập DPRR tín dụng

##### Số dư quỹ DPRR cho vay khách hàng của VietinBank

Khoản mục (Đơn vị: Tỷ đồng)	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	31/12/2022(*)	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2022(*)	31/12/2023	31/12/2024
Dự phòng chung	9.423	10.953	12.782	9.346	10.860	12.686
Dự phòng cụ thể	19.990	16.820	23.882	19.845	16.639	23.646
<b>Tổng cộng</b>	<b>29.413</b>	<b>27.773</b>	<b>36.664</b>	<b>29.191</b>	<b>27.499</b>	<b>36.332</b>

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

**Ghi chú:** (\*) Số liệu tại thời điểm 31/12/2022 được lấy theo số liệu trình bày lại tại BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2023 được kiểm toán của VietinBank. VietinBank thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2022 được kiểm toán theo ý kiến của KTNN tại Công văn số 297/KTNN-TH ngày 29/12/2023 của KTNN.

#### 8.1.4. Cập nhật thông tin Mục 8.1.4. HĐKD ngoại tệ và thanh toán

##### a. HĐKD ngoại tệ

Hết năm 2024, lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại tệ theo số liệu hợp nhất của Ngân hàng đạt 4.190 tỷ đồng, giảm 1,37% so với năm 2023.

#### Kết quả HĐKD ngoại tệ

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị (Tỷ đồng)	% tăng/giảm so với 2021	Giá trị (Tỷ đồng)	% tăng/giảm so với năm 2022	Giá trị (Tỷ đồng)	% tăng/giảm so với năm 2023
Lãi thuần từ HĐKD ngoại tệ (Hợp nhất)	3.556	96,25%	4.248	19,46%	4.190	-1,37%
Lãi thuần từ HĐKD ngoại tệ (Công ty mẹ)	3.581	89,87%	4.263	19,04%	4.106	-3,68%

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

##### b. Hoạt động thanh toán

###### (i) Hoạt động thanh toán trong nước

Số lượng giao dịch năm 2024 đạt 3.336,32 triệu giao dịch, tăng 54,28% so với năm 2023; doanh số thanh toán đạt 64.940 nghìn tỷ đồng, tăng 19,08% so với năm 2023.

#### Kết quả hoạt động thanh toán trong nước

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị	% tăng/giảm so với 2021	Giá trị	% tăng/giảm so với 2022	Giá trị	% tăng/giảm so với năm 2023
Số lượng giao dịch (triệu giao dịch)	1.331,38	83,93%	2.162,55	62,43%	3.336,32	54,28%
Doanh số thanh toán (nghìn tỷ đồng)	49.458	14,94%	54.533	10,26%	64.940	19,08%

(Nguồn: VietinBank)

###### (ii) Hoạt động thanh toán quốc tế và tài trợ thương mại (TTQT & TTTM)

##### ❖ Về hoạt động Tài trợ thương mại

Năm 2024, doanh số thanh toán TTTM của VietinBank đạt 20.743,76 triệu USD, giảm nhẹ 3,8% so với năm 2023. VietinBank tiếp tục giữ vững vị trí đứng đầu về thị phần TTTM trong toàn hệ thống ngân hàng Việt Nam (báo cáo của NHNN tính đến 31/12/2024).

### Kết quả hoạt động tài trợ thương mại

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị	% tăng/giảm so với 2021	Giá trị	% tăng/giảm so với 2022	Giá trị	% tăng/giảm so với 2023
Số lượng giao dịch thanh toán TTTM	66.221	6,1%	67.552	2,0%	73.546	8,9%
Doanh số thanh toán TTTM (triệu USD)	21.288,66	28,1%	21.560,40	1,3%	20.743,76	- 3,8%

(Nguồn: VietinBank)

#### ❖ Về hoạt động Thanh toán quốc tế:

Hết năm 2024, doanh số thanh toán quốc tế đạt 147.015,16 triệu USD, tăng 61,12% so với năm 2023; số lượng giao dịch thanh toán đạt 666.338 giao dịch, tăng 13,80% so với năm 2023.

Chỉ tiêu	Năm 2022		Năm 2023		Năm 2024	
	Giá trị	% tăng/giảm so với 2021	Giá trị	% tăng/giảm so với 2022	Giá trị	% tăng/giảm so với cùng kỳ 2023
Số lượng giao dịch	507.877	9,45%	585.541	15,29%	666.338	13,80%
Doanh số thanh toán (triệu USD)	72.180,60	17,12%	91.247,99	26,42%	147.015,16	61,12%

(Nguồn: VietinBank)

#### 8.1.5. Cập nhật thông tin Mục 8.1.5. Hoạt động đầu tư

Tại thời điểm 31/12/2024, tổng danh mục đầu tư (hợp nhất) của VietinBank là gần 599,82 nghìn tỷ đồng, chiếm tỷ lệ 25,15% tổng tài sản.

#### Cơ cấu danh mục đầu tư của VietinBank (Hợp nhất)

Danh mục đầu tư (Đơn vị: Tỷ đồng)	Tại 31/12/2022 (*)		Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2024	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>1. Tiền gửi và cho vay các TCTD khác</b>	<b>242.432</b>	<b>56,7%</b>	<b>279.842</b>	<b>59,9%</b>	<b>378.483</b>	<b>63,1%</b>
Tiền gửi tại các TCTD khác	222.455		259.230		370.530	
Cho vay các TCTD khác	19.977		20.612		7.953	
<b>2. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>1.406</b>	<b>0,3%</b>	<b>2.488</b>	<b>0,5%</b>	<b>2.799</b>	<b>0,5%</b>
Chứng khoán kinh doanh	1.623		2.676		2.991	
DPRR chứng khoán kinh doanh	-217		-188		-192	
<b>3. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>180.313</b>	<b>42,2%</b>	<b>181.210</b>	<b>38,8%</b>	<b>214.607</b>	<b>35,8%</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	178.685		180.595		188.557	
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.697		865		26.636	
DPRR chứng khoán đầu tư	-69		-250		-586	



Danh mục đầu tư (Đơn vị: Tỷ đồng)	Tại 31/12/2022 (*)		Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2024	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>4. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>3.519</b>	<b>0,8%</b>	<b>3.426</b>	<b>0,8%</b>	<b>3.934</b>	<b>0,6%</b>
Góp vốn liên doanh	3.303		3.206		3.707	
Đầu tư dài hạn khác	234		234		234	
Dự phòng giảm giá đầu tư dài hạn	-18		-14		-7	
<b>Tổng cộng</b>	<b>427.670</b>	<b>100%</b>	<b>466.966</b>	<b>100%</b>	<b>599.823</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC hợp nhất năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

#### Cơ cấu danh mục đầu tư của VietinBank (Công ty mẹ)

Danh mục đầu tư (Đơn vị: Tỷ đồng)	Tại 31/12/2022 (*)		Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2024	
	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng	Giá trị	Tỷ trọng
<b>1. Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác và cho vay các TCTD khác</b>	<b>241.389</b>	<b>56,8%</b>	<b>276.784</b>	<b>60,1%</b>	<b>374.864</b>	<b>63,3%</b>
Tiền, vàng gửi tại các TCTD khác	223.982		260.206		371.252	
Cho vay các TCTD khác	17.407		16.578		3.612	
<b>2. Chứng khoán kinh doanh</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>	<b>63</b>	<b>0,0%</b>	<b>0</b>	<b>0,0%</b>
Chứng khoán kinh doanh	0		63		0	
DPRR chứng khoán kinh doanh	0		0		0	
<b>3. Chứng khoán đầu tư</b>	<b>177.796</b>	<b>41,9%</b>	<b>177.771</b>	<b>38,6%</b>	<b>210.918</b>	<b>35,7%</b>
Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	176.271		177.091		184.930	
Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	1.587		787		26.387	
DPRR chứng khoán đầu tư	-62		-107		-399	
<b>4. Góp vốn, đầu tư dài hạn</b>	<b>5.552</b>	<b>1,3%</b>	<b>5.836</b>	<b>1,3%</b>	<b>5.836</b>	<b>1,0%</b>
Đầu tư vào công ty con	3.840		4.124		4.124	
Vốn góp liên doanh	1.689		1.689		1.689	
Đầu tư dài hạn khác	23		23		23	
<b>Tổng cộng</b>	<b>424.737</b>	<b>100%</b>	<b>460.454</b>	<b>100%</b>	<b>591.618</b>	<b>100%</b>

(Nguồn: BCTC riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

**Ghi chú:** (\*) Số liệu tại thời điểm 31/12/2022 được lấy theo số liệu trình bày lại tại BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2023 được kiểm toán của VietinBank. VietinBank thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2022 được kiểm toán theo ý kiến của KTNN tại Công văn số 297/KTNN-TH ngày 29/12/2023 của KTNN.

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

**8.2. Cập nhật thông tin Mục 8.2. Tài sản tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

**Tình hình các tài sản lớn thuộc sở hữu của VietinBank (Hợp nhất)**

TT	Tên tài sản (Đơn vị: tỷ đồng)	Tại 31/12/2022		Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2024	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
<b>I</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>16.191</b>	<b>6.048</b>	<b>16.642</b>	<b>6.133</b>	<b>17.253</b>	<b>6.148</b>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.192	5.120	8.414	5.007	8.547	4.834
2	Máy móc thiết bị	5.777	428	5.804	556	6.139	756
3	Phương tiện vận tải	1.817	444	1.971	487	2.078	472
4	TSCĐ hữu hình khác	405	56	453	83	489	86
<b>II</b>	<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>6.779</b>	<b>4.156</b>	<b>6.804</b>	<b>3.992</b>	<b>6.927</b>	<b>3.853</b>
1	Quyền sử dụng đất	4.114	3.655	4.120	3.622	4.160	3.620
2	TSCĐ vô hình khác	2.665	501	2.684	370	2.767	233
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.970</b>	<b>10.204</b>	<b>23.446</b>	<b>10.125</b>	<b>24.180</b>	<b>10.001</b>

(Nguồn VietinBank)

**Tình hình các tài sản lớn thuộc sở hữu của VietinBank (Công ty mẹ)**

TT	Tên tài sản (Đơn vị: tỷ đồng)	Tại 31/12/2022		Tại 31/12/2023		Tại 31/12/2024	
		Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại	Nguyên giá	Giá trị còn lại
<b>I</b>	<b>TSCĐ hữu hình</b>	<b>15.880</b>	<b>5.902</b>	<b>16.305</b>	<b>5.977</b>	<b>16.900</b>	<b>5.994</b>
1	Nhà cửa, vật kiến trúc	8.078	5.027	8.309	4.925	8.440	4.754
2	Máy móc thiết bị	5.692	416	5.705	532	6.036	735
3	Phương tiện vận tải	1.708	403	1.852	446	1.949	427
4	TSCĐ hữu hình khác	402	56	439	74	475	79
<b>II</b>	<b>TSCĐ vô hình</b>	<b>6.643</b>	<b>4.077</b>	<b>6.665</b>	<b>3.918</b>	<b>6.754</b>	<b>3.751</b>
1	Quyền sử dụng đất	4.042	3.592	4.050	3.562	4.056	3.527
2	TSCĐ vô hình khác	2.601	485	2.615	356	2.697	224
	<b>Tổng cộng</b>	<b>22.523</b>	<b>9.979</b>	<b>22.970</b>	<b>9.895</b>	<b>23.654</b>	<b>9.745</b>

(Nguồn VietinBank)

### 8.3. Cập nhật thông tin Mục 8.3.2 Đánh giá tình hình thực hiện, giải pháp khắc phục các tồn tại, hạn chế tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

Hết năm 2024, tỷ lệ nợ xấu cho vay của VietinBank ở mức 1,22%, tỷ lệ bao phủ nợ xấu cho vay là 174,7% đạt mục tiêu của NHNN và ĐHĐCĐ thường niên 2024 đã giao. Trong thời gian tới, VietinBank sẽ tiếp tục đầu tư nguồn lực để triển khai, nâng cấp các ứng dụng, công cụ, mô hình quản lý rủi ro để giám sát, đo lường đưa ra các cảnh báo kịp thời để đảm bảo kiểm soát chất lượng nợ

### 8.4. Cập nhật thông tin Mục 8.4. Thị trường hoạt động tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành

#### 8.4.1. Cập nhật thông tin Mục 8.4.1. Mạng lưới chi nhánh, phòng giao dịch và văn phòng đại diện:

- **Mạng lưới trong nước:** Tính đến ngày ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank có 155 Chi nhánh trong nước; 950 phòng giao dịch trải khắp trên 63 tỉnh thành. Ngoài ra, VietinBank còn có 02 văn phòng đại diện đặt tại Đà Nẵng và Thành phố Hồ Chí Minh.

#### 8.4.2. Cập nhật thông tin Mục 8.4.2. Mạng lưới khách hàng và các loại dịch vụ cho khách hàng

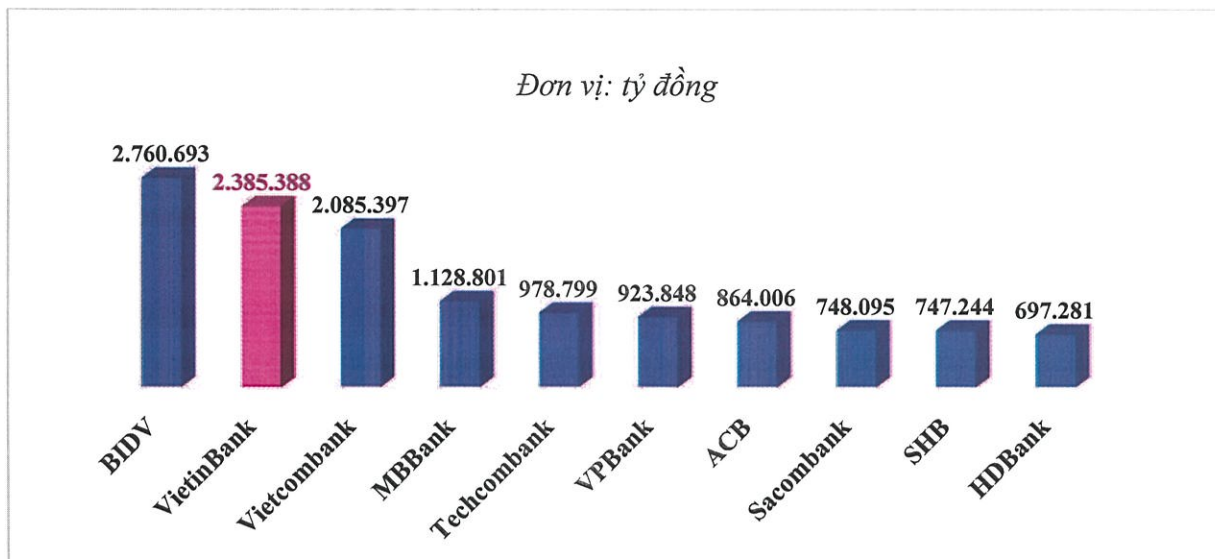
- **Mạng lưới khách hàng của VietinBank:** Tính đến thời điểm 31/12/2024, mạng lưới khách hàng của VietinBank phân loại theo từng đối tượng khách hàng gồm có:
  - ✓ **KHDN lớn:** bao gồm 9.045 khách hàng, chiếm 3% tổng số KHDN và tăng 12% so với đầu năm 2024. Theo địa bàn hoạt động, số lượng khách hàng tại miền Bắc là 4.190 (chiếm 46,3%), miền Trung là 1.385 (chiếm 15,3%) và miền Nam là 3.470 (chiếm 38,4%).
  - ✓ **KHDN nhỏ và vừa:** gồm có 259.136 khách hàng, chiếm 95% tổng số KHDN và tăng 6% so với đầu năm 2024. Phân theo địa bàn hoạt động: miền Bắc có 120.441 khách hàng (chiếm 46,5%), miền Trung có 48.973 khách hàng (chiếm 18,9%) và miền Nam có 89.722 khách hàng (chiếm 34,6%).
  - ✓ **KHDN FDI:** bao gồm 5.505 khách hàng, chiếm 2% tổng số KHDN và tăng 16% so với đầu năm 2024. Theo địa bàn hoạt động: miền Bắc có 2.814 khách hàng (chiếm 51,1%), miền Trung có 437 khách hàng (chiếm 7,9%) và miền Nam 2.254 có khách hàng (chiếm 41%).
  - ✓ **Khách hàng Định chế tài chính (“ĐCTC”):** VietinBank thiết lập và mở rộng quan hệ với 278 khách hàng ĐCTC, bao gồm:
    - 155 khách hàng ĐCTC là TCTD; trong đó: có 56 TCTD trong nước (gồm 46 NHTM, 8 công ty tài chính và 2 tổ chức tài chính vi mô) và 94 NHTM nước ngoài và 05 công ty tài chính nước ngoài.
    - 121 khách hàng ĐCTC phi TCTD; trong đó: có 48 công ty bảo hiểm (gồm 25 công ty trong nước và 23 công ty nước ngoài) và 73 công ty chứng khoán (60 công ty trong nước và 13 công ty nước ngoài);
    - 02 khách hàng ĐCTC là tổ chức đa phương, gồm Ngân hàng Phát triển Châu Á (ADB), Công ty Tài chính Quốc tế (IFC)
  - ✓ **KHCN:** Quy mô KHCN của VietinBank đến 31/12/2024 đạt 20,8 triệu khách hàng<sup>1</sup>, tăng 12% so với đầu năm 2024.

<sup>1</sup> Khách hàng đang hoạt động tại thời điểm báo cáo

### 8.4.3. Cập nhật thông tin Mục 8.4.3. Vị thế của Tổ chức Phát Hành trong ngành

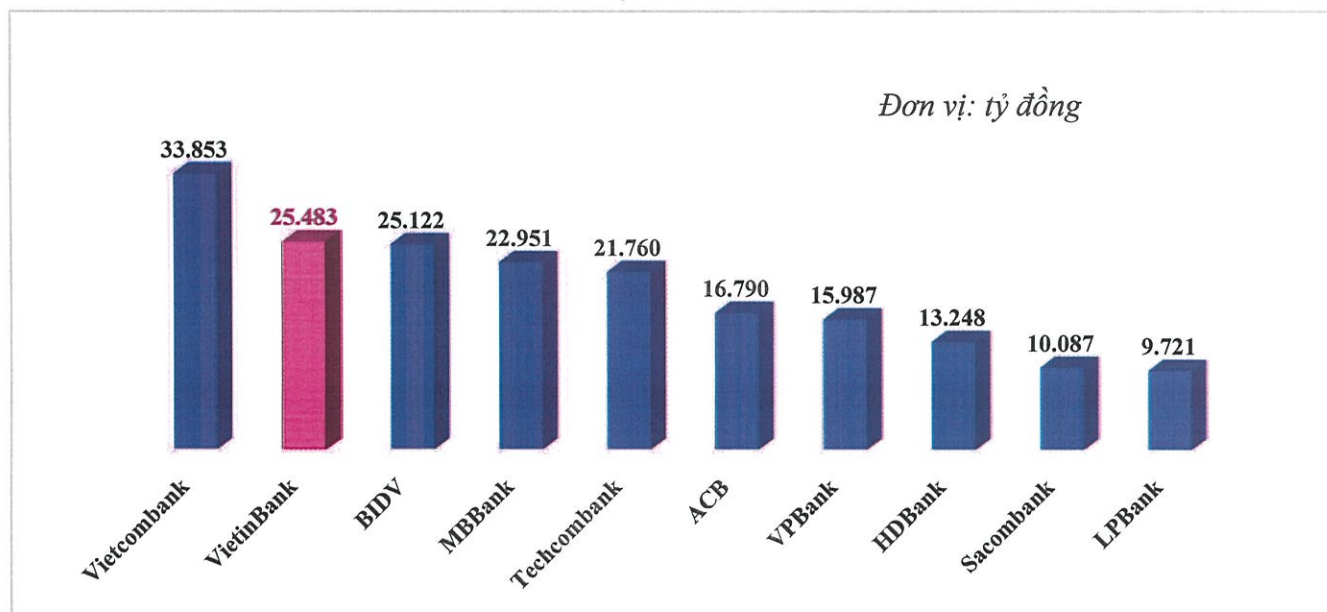
#### ❖ Vị thế của VietinBank trong ngành:

Top 10 NHTM niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có tổng tài sản lớn nhất tại thời điểm 31/12/2024



(Nguồn: Tổng hợp BCTC hợp nhất Quý IV/2024 tự lập/BCTC hợp nhất được kiểm toán năm 2024 của các ngân hàng)

Top 10 NHTM niêm yết trên thị trường chứng khoán Việt Nam có LNST lớn nhất tại thời điểm 31/12/2024



(Nguồn: Tổng hợp BCTC hợp nhất Quý IV/2024 tự lập/BCTC hợp nhất được kiểm toán năm 2024 của các ngân hàng)

VietinBank là một trong số ngân hàng dẫn đầu ngành về quy mô tổng tài sản và lợi nhuận. Tính tới thời điểm 31/12/2024, tổng tài sản của VietinBank lớn thứ hai trong số các NHTM hiện đang niêm yết trên thị trường chứng khoán, với giá trị là hơn 2.385 nghìn tỷ đồng. Xét về lợi nhuận, VietinBank đứng thứ hai trên thị trường, với giá trị LNST hợp nhất năm 2024 đạt 25.483 tỷ đồng.

❖ So sánh một số chỉ tiêu tài chính của VietinBank với các ngân hàng trong cùng ngành (thời điểm 31/12/2024):

Đơn vị: Tỷ đồng

Tiêu chí/ Mã cổ phiếu niêm yết của các ngân hàng	CTG	BID	VCB	MBB	VPB	TCB
Vốn điều lệ	53.700	68.975	55.891	53.063	79.339	70.649
Vốn chủ sở hữu	148.505	144.512	198.956	117.060	147.275	147.940
Tiền gửi của khách hàng	1.606.317	1.953.170	1.514.665	714.154	485.667	533.392
Cho vay khách hàng	1.721.955	2.056.082	1.449.220	776.658	692.876	631.725
Tổng thu nhập hoạt động	81.910	81.060	68.578	55.413	62.255	46.990
Lợi nhuận sau thuế	25.483	25.122	33.853	22.951	15.987	21.760

(Nguồn: BCTC hợp nhất Quý IV/2024 tự lập/BCTC hợp nhất được kiểm toán năm 2024 của các ngân hàng)

❖ Thị phần và khả năng cạnh tranh

Tại thời điểm 31/12/2024, thị phần của VietinBank về tổng tài sản, dư nợ cho vay và tiền gửi của khách hàng so với các ngân hàng trong ngành lần lượt là 13,87%; 14,53% và 14,42%.

Chỉ tiêu hợp nhất (tại 31/12/2024)	Tổng tài sản	Dư nợ cho vay	Tiền gửi của khách hàng
VietinBank (tỷ đồng)	2.385	1.722	1.606
Thị phần của VietinBank (*)	13,87%	14,53%	14,42%

*Ghi chú: (\*) Số liệu thị phần được xác định dựa trên số liệu tổng hợp BCTC hợp nhất quý IV/2024 tự lập/BCTC hợp nhất được kiểm toán năm 2024 của 27 NHTM đang niêm yết và đăng ký giao dịch trên 3 sàn giao dịch chứng khoán tại Việt Nam là HOSE, HNX và UPCOM tính đến thời điểm 31/12/2024.*

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]*

### 8.5. Cập nhật thông tin Mục 8.5. Các dự án phát triển HĐKD

Lĩnh vực	Dự án/ Chương trình	Đánh giá ảnh hưởng của Dự án/Chương trình đến HĐKD của VietinBank
<b>Kênh phân phối</b>	Tăng cường đẩy mạnh ứng dụng dịch vụ ngân hàng điện tử cho KHCN	Phát triển kênh phân phối tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Tăng cường đẩy mạnh ứng dụng dịch vụ ngân hàng điện tử cho KHDN	Phát triển kênh phân phối tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh
	Kết nối ERP KHDN lấy VietinBank làm trung tâm thanh toán	Phát triển kênh phân phối tăng hiệu quả hoạt động kinh doanh
<b>Sản phẩm dịch vụ</b>	Dự án kết nối thanh toán chuyên tiền song phương thời gian thực	Tăng cường chất lượng dịch vụ chuyên tiền, giảm phí thanh toán cho các tổ chức trung gian
	Dự án phòng chống rửa tiền AML2	Tăng cường chất lượng dịch vụ
	Giải ngân online	Tăng cường chất lượng dịch vụ
	Bảo lãnh online	Tăng cường chất lượng dịch vụ
	Kết nối cơ sở dữ liệu dân cư quốc gia	Tăng cường chất lượng dịch vụ
	Kết nối các bệnh viện triển khai giải pháp quản lý tài chính, thanh toán qua VietinBank	Mở rộng kết nối đối tác
<b>Chuyển đổi Số</b>	Triển khai các sáng kiến Chuyển đổi Số về sản phẩm dịch vụ, tự động hoá quy trình nhằm tăng tốc độ xử lý giao dịch, nâng cao trải nghiệm Khách hàng	Triển khai các sáng kiến Chuyển đổi Số về hạ tầng, sản phẩm dịch vụ, tự động hoá quy trình
<b>Vận hành</b>	Nâng cao chất lượng hoạt động thanh toán	Tăng cường chất lượng dịch vụ, tự động hoá, tăng năng suất lao động
	Triển khai tự động hoá quy trình	Tăng cường tự động hoá, tăng năng suất lao động cho các quy trình có số lượng thao tác thủ công lớn, lặp đi lặp lại

<b>Lĩnh vực</b>	<b>Dự án/ Chương trình</b>	<b>Đánh giá ảnh hưởng của Dự án/Chương trình đến HĐKD của VietinBank</b>
	Bổ sung chức năng tiện ích hỗ trợ KH, cung cấp SPDV qua hệ thống Contact Center	Triển khai hệ thống chăm sóc KH mới tích hợp các kênh bán, quản lý KH đồng bộ
<b>Hạ tầng CNTT</b>	Triển khai xây dựng Trung tâm dữ liệu mới đồng bộ hiện đại	Tăng cường đảm bảo hạ tầng CNTT vận hành an toàn thông suốt, đáp ứng nhu cầu mở rộng hệ thống ứng dụng mới/ sản phẩm dịch vụ
	Trang cấp thiết bị, hạ tầng chung (máy chủ, tủ đĩa, thiết bị mạng), cơ sở dữ liệu	Tăng cường hiệu năng của hệ thống, đảm bảo chất lượng dịch vụ/sản phẩm
	Triển khai các ứng dụng trên nền tảng Điện toán đám mây	Hiện đại hóa ứng dụng, dịch vụ của Ngân hàng. Đảm bảo chất lượng cho các sản phẩm dịch vụ kinh doanh

*[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]*

**9. Cập nhật, thay đổi thông tin Mục 9. Thông tin về cổ đông lớn tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

<b>Tên cổ đông lớn</b>	<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan đại diện sở hữu Nhà nước)</b>	<b>MUFG Bank, Ltd. (Cổ đông chiến lược)</b>
<b>Năm thành lập</b>	1951	1919
<b>Số GCNĐKKD hoặc mã số giao dịch</b>	15/SL	CA6217
<b>Quốc tịch</b>	Việt Nam	Nhật Bản
<b>Địa chỉ trụ sở chính</b>	49 Lý Thái Tổ, Quận Hoàn Kiếm, Hà Nội, Việt Nam	1-4-5, Marunouchi, Chiyoda-ku, Tokyo, Japan.
<b>Vốn điều lệ/Vốn cổ phần</b>	Không có (vì NHNN là cơ quan quản lý Nhà nước)	1.711.958 triệu Yên Nhật
<b>Người đại diện theo pháp luật hoặc tương đương</b>	<b>Bà Nguyễn Thị Hồng</b> Thống đốc NHNN Việt Nam	<b>Ông Junichi Hanzawa</b> President & CEO
<b>Số lượng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ và có quyền biểu quyết của Cổ đông lớn tại VietinBank</b>	3.461.676.283 cổ phần, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 64,46% vốn điều lệ	1.059.477.261 cổ phần, tỷ lệ sở hữu và biểu quyết là 19,73% vốn điều lệ
<b>Người đại diện phân vốn hoặc Người đại diện theo ủy quyền của Cổ đông lớn tại Vietinbank và Số lượng, tỷ lệ cổ phần nắm giữ và có quyền biểu quyết của những người có liên quan tới Cổ đông lớn tại VietinBank (*)</b>	<p>Từ thời điểm 10/01/2025:</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ông <b>Trần Minh Bình</b>, Chủ tịch HĐQT, đại diện 25% vốn Nhà nước tại VietinBank (trương đương với số lượng là 865.419.072 cổ phần), tỷ lệ đại diện sở hữu và biểu quyết là 16,12%;</li> <li>- Ông <b>Nguyễn Trần Mạnh Trung</b>, Thành viên HĐQT kiêm TGD, đại diện 15% vốn Nhà nước tại VietinBank (trương đương với số lượng là 519.251.443 cổ phần), tỷ lệ đại diện sở hữu và biểu quyết là 9,67%;</li> <li>- Ông <b>Trần Văn Tàn</b>, Thành viên HĐQT, đại diện 10% vốn Nhà nước tại VietinBank</li> </ul>	<ul style="list-style-type: none"> <li>- Ông Satoshi Watanabe, hiện đang là Đồng Trưởng Ban Khách hàng FDI và Nguồn vốn Quốc tế kiêm Đồng Trưởng phòng Kế hoạch và Quản lý Kinh doanh tại VietinBank, hoặc</li> <li>- Ông Kenki Nishikawa, hiện đang là Đồng Trưởng Phòng Quản lý Rủi ro Tín dụng, Đầu tư, kiêm Đồng Trưởng Phòng Kế hoạch và Quản trị Tài chính, kiêm Đồng Trưởng Ban Chiến lược và Quản trị Thay đổi tại VietinBank</li> </ul> <p>Một trong hai người này đại diện cho toàn bộ vốn của MUFG Bank Ltd tại VietinBank để đảm bảo rằng nếu người này vắng mặt thì người kia sẽ có quyền bỏ phiếu hoặc nêu ý kiến biểu quyết với tư cách cổ đông.</p>



Tên cổ đông lớn	Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan đại diện sở hữu Nhà nước)	MUFG Bank, Ltd. (Cổ đông chiến lược)
	<p>(tương đương với số lượng là 346.167.628 cổ phần), tỷ lệ đại diện sở hữu và biểu quyết là 6,45%;</p> <ul style="list-style-type: none"> <li>- Ông <b>Lê Thanh Tùng</b>, Thành viên HĐQT, đại diện 10% vốn Nhà nước tại VietinBank (tương đương với số lượng là 346.167.628 cổ phần), tỷ lệ đại diện sở hữu và biểu quyết là 6,45%;</li> <li>- Ông <b>Nguyễn Thế Huân</b>, Thành viên HĐQT, đại diện 10% vốn Nhà nước tại VietinBank (tương đương với số lượng là 346.167.628 cổ phần), tỷ lệ đại diện sở hữu và biểu quyết là 6,45%;</li> <li>- Bà <b>Phạm Thị Thanh Hoài</b>, Thành viên HĐQT, đại diện 10% vốn Nhà nước tại VietinBank (tương đương với số lượng là 346.167.628 cổ phần), tỷ lệ đại diện sở hữu và biểu quyết là 6,45%;</li> <li>- Ông <b>Nguyễn Đức Thành</b>, Thành viên HĐQT, đại diện 10% vốn Nhà nước tại VietinBank (tương đương với số lượng là 346.167.628 cổ phần), tỷ lệ đại diện sở hữu và biểu quyết là 6,45%;</li> <li>- Ông <b>Nguyễn Việt Dũng</b>, Thành viên HĐQT, đại diện 10% vốn Nhà nước tại VietinBank (tương đương với số lượng là 346.167.628 cổ</li> </ul>	<p>Số lượng cổ phần đại diện là 1.059.477.261 cổ phần, tương ứng với tỷ lệ đại diện sở hữu và biểu quyết là 19,73%.</p>

<b>Tên cổ đông lớn</b>	<b>Ngân hàng Nhà nước Việt Nam (Cơ quan đại diện sở hữu Nhà nước)</b>	<b>MUFG Bank, Ltd. (Cổ đông chiến lược)</b>
	phần), tỷ lệ đại diện sở hữu và biểu quyết là 6,45%;	
<b>Lợi ích liên quan đối với VietinBank</b>	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hằng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ (nếu có)	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hằng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ (nếu có)

**10. Cập nhật thông tin Mục 10. Thông tin về Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát, Ban Điều hành, Kế toán trưởng tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

**10.1. Cập nhật thông tin tại Mục 10.1. Hội đồng quản trị**

**10.1.1. Ông Trần Minh Bình – Chủ tịch HĐQT**

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 271074000001, Ngày cấp: 20/11/2022, Nơi cấp: Cục CS QLHC về TTXH

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: 3.468 cổ phiếu, chiếm 0,000065% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu cho NHNN: 865.419.072 cổ phiếu, chiếm 16,12% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

<b>Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)</b>		<b>Lợi ích khác</b>
<b>Năm 2023</b>	<b>Năm 2024</b>	<b>Cổ tức</b>
2.485 triệu đồng	2.583 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

**10.1.2. Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc**

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: 3 cổ phiếu, chiếm 0,00000006% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu cho NHNN: 519.251.443 cổ phiếu, chiếm 9,67% vốn điều lệ <sup>(1)</sup>
- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
1.789 triệu đồng	1.910 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

#### 10.1.3. Ông Trần Văn Tân - Thành viên HĐQT

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có
- Đại diện sở hữu cho NHNN: 346.167.628 cổ phiếu, chiếm 6,45% vốn điều lệ <sup>(1)</sup>.
- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
1.650 triệu đồng	1.712 triệu đồng	Không có

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

#### 10.1.4. Ông Lê Thanh Tùng – Thành viên HĐQT

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có.

- Đại diện sở hữu cho NHNN: 346.167.628 cổ phiếu, chiếm 6,45% vốn điều lệ.
- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
1.631 triệu đồng	1.694 triệu đồng	Không có

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

#### 10.1.5. Ông Nguyễn Thế Huân - Thành viên HĐQT

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có.
- Đại diện sở hữu cho NHNN: 346.167.628 cổ phiếu, chiếm 6,45% vốn điều lệ.
- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
1.869 triệu đồng	1.938 triệu đồng	Không có

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

#### 10.1.6. Bà Phạm Thị Thanh Hoài - Thành viên HĐQT

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: 131 cổ phiếu, chiếm 0,000002% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu cho NHNN: 346.167.628 cổ phiếu, chiếm 6,45% vốn điều lệ.
- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
1.631 triệu đồng	1.694 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

#### 10.1.7. Ông Nguyễn Đức Thành – Thành viên HĐQT

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có.
- Đại diện sở hữu cho NHNN: 346.167.628 cổ phiếu, chiếm 6,45% vốn điều lệ
- Sở hữu của người có liên quan <sup>(1)</sup>: Hoàng Việt Phương (Vợ): 07 cổ phiếu, chiếm 0,00000013% vốn điều lệ.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
2.064 triệu đồng	2.140 triệu đồng	Không có

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

#### 10.1.8. Ông Nguyễn Việt Dũng – Thành viên HĐQT

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có.
- Đại diện sở hữu cho NHNN: 346.167.628 cổ phiếu, chiếm 6,45% vốn điều lệ <sup>(1)</sup>.
- Sở hữu của người có liên quan <sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
0 đồng (về làm việc tại VietinBank từ 10/2024)	340 triệu đồng	Không có

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

#### 10.1.9. Ông Koji Iriguchi - Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có.
- Đại diện sở hữu: Không có (\*).
- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
Hưởng thù lao theo thỏa thuận hợp tác hỗ trợ điều hành giữa VietinBank và MUFG Bank, Ltd., (**)		Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hằng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ (nếu có)

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

#### Ghi chú:

(\*) Tại thời điểm lập Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Báo Bạch này, đại diện vốn của cổ đông lớn, MUFG Bank, Ltd., là:

- Ông Satoshi Watanabe: Đồng Trưởng Ban Khách hàng FDI và Nguồn vốn Quốc tế kiêm Đồng Trưởng phòng Kế hoạch và Quản lý Kinh doanh.
- Ông Kenki Nishikawa: Đồng Trưởng Phòng Quản lý Rủi ro Tín dụng, Đầu tư, kiêm Đồng Trưởng Phòng Kế hoạch và Quản trị Tài chính, kiêm Đồng Trưởng Ban Chiến lược và Quản trị Thay đổi.

(\*\*) Ông Koji Iriguchi không nhận thù lao/thu nhập trực tiếp từ VietinBank. Bên chi trả thù lao/thu nhập cho ông Koji Iriguchi là MUFG Bank, Ltd., căn cứ theo thỏa thuận hợp tác hỗ trợ điều hành giữa MUFG Bank, Ltd., và VietinBank.

Các thành viên do MUFG đề cử nhận thù lao và tiền lương từ VietinBank năm 2023 là 441 triệu đồng và tại

năm 2024 là 452 triệu đồng. VietinBank thực hiện thanh toán và chuyển thù lao và tiền lương cho các thành viên do MUFG đề cử thông qua MUFG, MUFG tự phân bổ số tiền cho từng thành viên.

#### 10.1.10. Ông Takeo Shimotsu – Thành viên HĐQT

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có.
- Đại diện sở hữu cho MUFG: Không có (\*).
- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
Hưởng thù lao theo thỏa thuận hợp tác hỗ trợ điều hành giữa VietinBank và MUFG Bank, Ltd., (**)		Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hằng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ (nếu có)

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

#### Ghi chú:

(\*) Tại thời điểm lập Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, đại diện vốn của cổ đông lớn, MUFG Bank, Ltd., là:

- Ông Satoshi Watanabe: Đồng Trưởng Ban Khách hàng FDI và Nguồn vốn Quốc tế kiêm Đồng Trưởng phòng Kế hoạch và Quản lý Kinh doanh.
- Ông Kenki Nishikawa: Đồng Trưởng Phòng Quản lý Rủi ro Tín dụng, Đầu tư, kiêm Đồng Trưởng Phòng Kế hoạch và Quản trị Tài chính, kiêm Đồng Trưởng Ban Chiến lược và Quản trị Thay đổi.

(\*\*) Ông Takeo Shimotsu không nhận thù lao/thu nhập trực tiếp từ VietinBank. Bên chi trả thù lao/thu nhập cho ông Takeo Shimotsu là MUFG Bank, Ltd., căn cứ theo thỏa thuận hợp tác hỗ trợ điều hành giữa MUFG Bank, Ltd., và VietinBank.

Các thành viên do MUFG đề cử nhận thù lao và tiền lương từ VietinBank năm 2023 là 441 triệu đồng và tại năm 2024 là 452 triệu đồng. VietinBank thực hiện thanh toán và chuyển thù lao và tiền lương cho các thành viên do MUFG đề cử thông qua MUFG, MUFG tự phân bổ số tiền cho từng thành viên.

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

### 10.1.11. Ông Cát Quang Dương – Thành viên độc lập HĐQT

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Nguyễn Thị Bích Hương (Vợ): 34.534 cổ phiếu, chiếm 0,00064% vốn điều lệ

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
0 đồng (về làm việc tại VietinBank từ 04/2024)	1.200 triệu đồng	Không có

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

### 10.2. Cập nhật thông tin Mục 10.2. Ban Kiểm soát

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Bà Lê Anh Hà	- Trưởng Ban Kiểm soát
2.	Bà Nguyễn Thị Anh Thư	- Thành viên
3.	Bà Phạm Thị Thơm	- Thành viên

#### 10.2.1. Bà Lê Anh Hà - Trưởng Ban kiểm soát

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: 4.476 cổ phiếu, chiếm 0,000083% vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:



Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
1.264 triệu đồng	1.684 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hằng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

### 10.2.2. Bà Nguyễn Thị Anh Thư - Thành viên Ban Kiểm soát

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: 1.493 cổ phiếu, chiếm 0,000028% vốn điều lệ.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
1.264 triệu đồng	1.270 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng hằng năm tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

### 10.2.3. Bà Phạm Thị Thơm – Thành viên Ban Kiểm soát

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Phạm Thứ Tám (Anh trai): 13 cổ phiếu, chiếm 0,0000002% vốn điều lệ.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
965 triệu đồng	985 triệu đồng	Không có

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

### 10.3. Cập nhật thông tin Mục 10.3. Ban Điều hành và Kế toán trưởng

STT	Họ và tên	Chức danh
1.	Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung	- Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc
2.	Ông Đỗ Thanh Sơn	- Phó Tổng Giám đốc
3.	Ông Trần Công Quỳnh Lâm	- Phó Tổng Giám đốc
4.	Bà Lê Như Hoa	- Phó Tổng Giám đốc
5.	Ông Koji Iriguchi	- Thành viên HĐQT kiêm Phó Tổng Giám đốc
6.	Ông Lê Duy Hải	- Phó Tổng Giám đốc
7.	Ông Nguyễn Hải Hưng	- Kế toán trưởng

**10.3.1. Ông Nguyễn Trần Mạnh Trung – Thành viên HĐQT kiêm Tổng Giám đốc (đã được trình bày tại Mục 10.1.2 ở trên)**

**10.3.2. Ông Đỗ Thanh Sơn – Phó Tổng Giám đốc**

Số CMND/CCCD/Hộ chiếu: 070076006868, Ngày cấp: 06/10/2021, Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội.

Kinh nghiệm công tác:

Thời gian công tác	Chức vụ đã và đang nắm giữ	
	Tại VietinBank	Tại các tổ chức khác
Từ 01/07/1998 đến 30/06/1999	Không	Cán bộ thanh tra, Ngân hàng Nhà nước Việt Nam – Chi nhánh Tỉnh Bình Phước
Từ 01/07/1999 đến 31/07/2000	Nhân viên QHKH, Phòng KHDN, VietinBank – Chi nhánh Bình Phước	Không
Từ 01/08/2000 đến 31/10/2003	Phó phòng Khách hàng doanh nghiệp, VietinBank – Chi nhánh Bình Phước	Không

Từ 01/11/2003 đến 05/01/2010	Trưởng phòng Khách hàng doanh nghiệp, VietinBank – Chi nhánh Bình Phước	Không
Từ 06/01/2010 đến 05/12/2010	Phó giám đốc VietinBank – Chi nhánh Bình Phước	Không
Từ 06/12/2010 đến 20/11/2011	Phó giám đốc VietinBank – Chi nhánh 11 TP Hồ Chí Minh	Không
Từ 21/11/2011 đến 02/04/2015	Giám đốc VietinBank – Chi nhánh 11 TP Hồ Chí Minh	Không
Từ 03/04/2015 đến 05/05/2015	Không	Người đại diện Ngân hàng TM TNHH MTV Đại Dương;
Từ 06/05/2015 đến 09/10/2022	Không	Chủ tịch Hội đồng thành viên Ngân hàng Thương mại TNHH MTV Đại Dương.
Từ 10/11/2022 đến 31/08/2023	Phó Tổng Giám đốc	Không
Từ tháng 01/2023 đến nay		Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản VietinBank
Từ 01/09/2023 đến 16/10/2024	Phó Tổng Giám đốc phụ trách Ban điều hành	Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản VietinBank
Từ 17/10/2024 đến nay	Phó Tổng Giám đốc	Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản VietinBank

Chức vụ tại tổ chức niêm yết:

Phó Tổng Giám đốc

Chức vụ tại tổ chức khác:

Chủ tịch Công ty TNHH MTV Quản lý nợ và khai thác tài sản VietinBank

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: 125 cổ phiếu, chiếm 0,0000023% vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
2.033 triệu đồng	2.303 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

### 10.3.3. Ông Trần Công Quỳnh Lâm – Phó Tổng Giám đốc

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: Không có.
- Đại diện sở hữu: Không có.
- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
2.236 triệu đồng	2.379 triệu đồng	Không có

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

### 10.3.4. Bà Lê Như Hoa - Phó Tổng Giám đốc

Kinh nghiệm công tác:

Thời gian công tác	Chức vụ đã và đang nắm giữ	
	Tại VietinBank	Tại các tổ chức khác
Từ 05/1986 đến 02/1988	Không	Nhân viên, NHNN Vĩnh Lạc - Vĩnh Phúc
Từ 03/1990 đến 07/1991	Nhân viên kế toán, VietinBank - Chi nhánh Vĩnh Phú	Không
Từ 07/1991 đến 09/1991	Kiểm ngân, VietinBank - Chi nhánh Vĩnh Phú	Không
Từ 09/1991 đến 08/1994	Nhân viên kế toán, VietinBank - Chi nhánh Vĩnh Phú	Không
Từ 09/1994 đến 06/1995	Cán bộ Kế toán, VietinBank - Chi nhánh Phúc Yên	Không
Từ 07/1995 đến 12/1996	Kiểm soát viên, VietinBank - Chi nhánh Phúc Yên	Không
Từ 01/1997 đến 05/1997	Phó phòng Kế toán, VietinBank Chi nhánh Phúc Yên	Không
Từ 06/1997 đến 09/2002	Phó phụ trách Phòng Kế toán, VietinBank Chi nhánh Phúc Yên	Không
Từ 10/2002 đến 02/2005	Phó phòng Kinh doanh, VietinBank Chi nhánh Phúc Yên	Không
Từ 03/2005 đến 03/2010	Trưởng phòng Kế toán, VietinBank Chi nhánh Phúc Yên	Không
Từ 03/2010 đến 06/2011	Trưởng phòng Tổ chức hành chính,	Không

	VietinBank Chi nhánh Thành phố Hà Nội	
Từ 06/2011 đến 07/2014	Phó Giám đốc VietinBank Thành phố Hà Nội	Không
Từ 07/2014 đến 08/2016	Trưởng phòng Quản lý Kế toán tài chính	Không
Từ 08/2016 đến 06/2019	Phó Tổng Giám đốc	Không
Từ 07/2019 đến 17/12/2022	Phó Tổng Giám đốc	Chủ tịch Công ty TNHH MTV Vàng bạc Đá quý VietinBank
Từ 02/06/2022 đến 17/12/2024	Phó Tổng Giám đốc	Không
Từ 18/12/2024 đến 15/01/2025	Phó Tổng Giám đốc	Chủ tịch Công ty TNHH MTV Chuyên tiền toàn cầu VietinBank
Từ 6/01/2025 đến nay	Phó Tổng Giám đốc	

Chức vụ tại tổ chức niêm yết: Phó Tổng giám đốc

Chức vụ tại tổ chức khác: Không có

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: 39.937 cổ phiếu, chiếm 0,000744% vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>:

(i) Lê Sơn Xuân (Bố ruột): 407 cổ phiếu, chiếm 0,0000076% vốn điều lệ;

(ii) Lê Thanh Mai (Chị gái): 24.817 cổ phiếu, chiếm 0,000462% vốn điều lệ.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích có liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
1.832 triệu đồng	1.901 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu nắm giữ

### 10.3.5. Ông Koji Iriguchi - Phó Tổng Giám đốc (Xem Mục 10.1.9 ở trên)

### 10.3.6. Ông Lê Duy Hải – Phó Tổng Giám đốc

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: 22.348 cổ phiếu, chiếm 0,000416% vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Không có.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
1.654 triệu đồng	1.777 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu năm giữ

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

### 10.3.7. Ông Nguyễn Hải Hưng - Kế toán trưởng

Số lượng, tỷ lệ sở hữu chứng khoán tại VietinBank của cá nhân, người đại diện theo ủy quyền và người có liên quan (tính đến thời điểm 22/01/2025), cụ thể như sau:

- Sở hữu cá nhân: 27.816 cổ phiếu, chiếm 0,000518% vốn điều lệ.

- Đại diện sở hữu: Không có.

- Sở hữu của người có liên quan<sup>(1)</sup>: Trần Thanh Phương (Vợ): 4.131 cổ phiếu, chiếm 0,000077% vốn điều lệ.

Thù lao, các khoản lợi ích khác và lợi ích liên quan đối với VietinBank:

Thù lao/Thu nhập cơ bản (sau thuế TNCN)		Lợi ích khác
Năm 2023	Năm 2024	Cổ tức
1.927 triệu đồng	1.991 triệu đồng	Hưởng cổ tức theo tỷ lệ chia cổ tức của Ngân hàng tương ứng với số lượng cổ phiếu năm giữ

Các khoản nợ đối với VietinBank: Không.

#### Ghi chú:

(1): Danh sách người có liên quan của thành viên HĐQT, Ban Kiểm soát, Ban Điều hành và Kế toán trưởng của VietinBank được chốt tại ngày 31/12/2024.

**11. Cập nhật thông tin tại Mục 11. Chính sách trả cổ tức tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

Theo Điều lệ của VietinBank, chính sách phân phối lợi nhuận và trả cổ tức như sau:

Sau khi trích lập các quỹ, lợi nhuận giữ lại của VietinBank được sử dụng để trả cổ tức theo quyết định của ĐHĐCĐ, phù hợp với quy định của pháp luật;

Cổ tức được chia theo quyết định của ĐHĐCĐ trên cơ sở đề nghị của HĐQT. VietinBank chỉ trả cổ tức cho cổ đông sau khi đã hoàn thành nghĩa vụ thuế và các nghĩa vụ tài chính khác theo quy định của pháp luật; trích lập các quỹ VietinBank và bù đắp đủ lỗ trước đó theo quy định của Điều lệ và pháp luật; ngay sau khi trả hết số cổ tức đã định, VietinBank vẫn bảo đảm thanh toán đủ các khoản nợ và nghĩa vụ khác đến hạn (nếu có).

Tình hình trả cổ tức của VietinBank trong 03 năm gần nhất:

Hình thức trả cổ tức	Cổ tức năm 2024	Cổ tức năm 2023 (*)	Cổ tức năm 2022
Cổ tức bằng tiền mặt	Tại thời điểm ban hành Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank chưa có phương án chính thức về việc chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2024.	Tại thời điểm ban hành Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank chưa có phương án chính thức về việc chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2023. Tuy nhiên, trên cơ sở ý kiến của NHNN và Bộ Tài chính, ngày 18/02/2025, HĐQT VietinBank đã phê duyệt (theo ủy quyền của ĐHĐCĐ thường niên 2024) thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2023 với mức chia cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2023 là 12.565.180 triệu đồng. VietinBank đã công bố thông tin theo đúng quy định. Trong thời gian tới, VietinBank sẽ tiếp tục triển khai các thủ tục tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận này	Tại thời điểm ban hành Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, VietinBank chưa có phương án chính thức về việc chia cổ tức từ lợi nhuận năm 2022. Tuy nhiên, trên cơ sở ý kiến của NHNN và Bộ Tài chính, ngày 23/02/2024, HĐQT VietinBank đã phê duyệt (theo ủy quyền của ĐHĐCĐ thường niên 2023) thông qua phương án phân phối lợi nhuận năm 2022 với mức chi cổ tức bằng cổ phiếu từ lợi nhuận năm 2022 là 11.647.928 triệu đồng để tăng vốn điều lệ và VietinBank đã công bố thông tin theo đúng quy định. Trong thời gian tới, VietinBank sẽ tiếp tục triển khai các thủ tục tăng vốn điều lệ từ nguồn lợi nhuận này.
Cổ tức bằng cổ phiếu			

**Ghi chú:**

(\*) Trong năm 2023, VietinBank đã thực hiện phát hành cổ phiếu để trả cổ tức từ lợi nhuận sau thuế, sau trích quỹ và chia cổ tức bằng tiền mặt năm 2020. Phương án phát hành được thực hiện theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2022, Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên 2023, các Nghị quyết HĐQT và văn bản số 7558/NHNN-TTGSNH ngày 28/09/2023 của NHNN với tỷ lệ thực hiện quyền là 11,7415%. Số lượng cổ phiếu đã phân phối là 564.241.139 cổ phiếu, tương đương 5.642.411.390.000 đồng

**12. Cập nhật thông tin tại Mục 12. Tình hình thanh toán gốc và lãi trái phiếu đã phát hành trong 03 năm liên tục liền trước năm đăng ký chào bán và đến thời điểm hiện tại tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

Các trái phiếu do VietinBank phát hành trong 03 năm liên tục (từ năm 2022 đến năm 2024) và đến thời điểm hiện tại đều đã được VietinBank thanh toán đầy đủ và đúng hạn gốc và lãi trái phiếu, bảo đảm tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật và các điều khoản, điều kiện của các trái phiếu.

**13. Cập nhật thông tin tại Mục 13. Thông tin về những cam kết nhưng chưa thực hiện của Tổ Chức Phát Hành tại Phần IV. Tình hình và đặc điểm của Tổ Chức Phát Hành**

**13.1. Cập nhật thông tin Mục 13.1. Trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn**

Tính đến thời điểm ký Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch này, tổng số dư trái phiếu do VietinBank đã phát hành nhưng chưa đáo hạn là 51.177,02 tỷ đồng (tính theo mệnh giá). Trong đó:

- Trái phiếu phát hành ra công chúng: 20.367,02 tỷ đồng, chiếm 39,80% tổng số dư trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn;
- Trái phiếu phát hành riêng lẻ: 30.810,00 tỷ đồng, chiếm 60,20% tổng số dư trái phiếu đã phát hành nhưng chưa đáo hạn.
- Đối với các trái phiếu chưa đáo hạn này, VietinBank đã và đang thực hiện theo đúng các cam kết và nghĩa vụ của mình đối với nhà đầu tư về điều kiện phát hành trái phiếu; bảo đảm thanh toán đầy đủ, chính xác và đúng hạn đối với tiền gốc, lãi trái phiếu và các khoản tiền khác liên quan tới trái phiếu (nếu có) cho nhà đầu tư theo các điều khoản, điều kiện của trái phiếu; bảo đảm quyền và lợi ích hợp pháp của nhà đầu tư và các điều kiện khác, phù hợp với quy định của pháp luật.

**13.2. Cập nhật thông tin Mục 13.2. Những cam kết nhưng chưa thực hiện khác**

Các nghĩa vụ tiềm ẩn và cam kết nhưng chưa thực hiện khác của VietinBank như sau:

Khoản mục (Đơn vị: Tỷ đồng)	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	31/12/2022 (*)	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2022 (*)	31/12/2023	31/12/2024
<b>Nghĩa vụ nợ tiềm ẩn</b>	<b>159.586</b>	<b>166.974</b>	<b>190.252</b>	<b>159.558</b>	<b>166.941</b>	<b>190.191</b>
Cam kết bảo lãnh vay vốn	7.692	8.785	15.390	7.692	8.785	15.390
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	73.681	55.987	66.691	73.682	55.973	66.677




Khoản mục (Đơn vị: Tỷ đồng)	Hợp nhất			Công ty mẹ		
	31/12/2022 (*)	31/12/2023	31/12/2024	31/12/2022 (*)	31/12/2023	31/12/2024
Cam kết bảo lãnh khác (thanh toán, thực hiện hợp đồng, dự thầu và khác)	78.213	102.202	108.171	78.184	102.183	108.124
<b>Các cam kết đưa ra</b>	<b>313.461</b>	<b>794.941</b>	<b>867.341</b>	<b>310.605</b>	<b>794.459</b>	<b>866.838</b>
Cam kết giao dịch hối đoái	260.356	726.236	804.230	258.305	725.754	803.727
Các cam kết khác	53.105	68.705	63.111	52.300	68.705	63.111
<b>Tổng cộng</b>	<b>473.047</b>	<b>961.915</b>	<b>1.057.593</b>	<b>470.163</b>	<b>961.400</b>	<b>1.057.029</b>

(Nguồn: BCTC hợp nhất và riêng năm 2022, 2023, 2024 của VietinBank đã được kiểm toán)

Ghi chú: (\*) Số liệu tại thời điểm 31/12/2022 được lấy theo số liệu trình bày lại tại BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2023 được kiểm toán của VietinBank. VietinBank thực hiện điều chỉnh hồi tố số liệu BCTC hợp nhất và riêng lẻ năm 2022 được kiểm toán theo ý kiến của KTNN tại Công văn số 297/KTNN-TH ngày 29/12/2023 của KTNN.

[Phần cuối của trang này được cố tình bỏ trống để chuyển tiếp sang nội dung trang tiếp theo của Bản Thông Tin Cập Nhật Bản Cáo Bạch]

V. CHỮ KÝ

ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC PHÁT HÀNH   
NGÂN HÀNG THƯƠNG MẠI CỔ PHẦN CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM

CHỦ TỊCH HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ



  
TRẦN MINH BÌNH

TỔNG GIÁM ĐỐC



NGUYỄN TRẦN MẠNH TRUNG

KẾ TOÁN TRƯỞNG



NGUYỄN HẢI HƯNG

**ĐẠI DIỆN CỦA TỔ CHỨC TƯ VẤN**  
**CÔNG TY CỔ PHẦN CHỨNG KHOÁN NGÂN HÀNG CÔNG THƯƠNG VIỆT NAM**

**PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC**



**PHẠM NGỌC HIỆP**

